

HƯỚNG DẪN
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CTCC	Công trình công cộng
CTR	Chất thải rắn
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
KCN	Khu công nghiệp
MĐXD	Mật độ xây dựng
NVQH	Nhiệm vụ quy hoạch
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QHC	Quy hoạch chung
QHCĐT	Quy hoạch chung đô thị
QHĐT	Quy hoạch đô thị
QHXD	Quy hoạch xây dựng
QHV	Quy hoạch vùng
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
TTCN	Tiêu thủ công nghiệp
VSMT	Vệ sinh môi trường

MỤC LỤC

Từ viết tắt	Error! Bookmark not defined.
I. MỞ ĐẦU	5
1. Bối cảnh.....	5
2. Mục tiêu của dự án	6
3. Mục tiêu của Tài liệu hướng dẫn.....	6
4. Nguyên tắc.....	7
5. Điều kiện thực hiện.....	7
6. Giải thích từ ngữ.....	7
II. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN.....	16
1. LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH.....	16
1) Yêu cầu đối với nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh.....	16
2) Nội dung nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh	16
2. LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH	17
1) Căn cứ lập đồ án quy hoạch đô thị Xanh	17
2) Yêu cầu chung (nội dung cơ bản)	17
3) Tiêu chuẩn áp dụng	18
4) Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh.....	22
5) Phương pháp lập đồ án quy hoạch đô thị xanh	33
6) Quy trình lập đồ án quy hoạch đô thị xanh	33
7) Sản phẩm đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	38
3. THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ, ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH.....	38
1) Yêu cầu chung.....	38
2) Trình tự, thủ tục thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh	39
3) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh	40
4) Cơ quan thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	40
5) Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ, quy hoạch đô thị xanh	40
6) Nội dung thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh	41
4. PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH.....	45
1) Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	45
2) Trình tự, thủ tục phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	46
3) Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	47
4) Nội dung phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh.....	47
5. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ HỆ THỐNG HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH (GDSS).....	49
1) Xây dựng và vận hành.....	49
2) Phạm vi thông tin cơ sở dữ liệu của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.....	50
4) Người sử dụng và Quản lý Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.....	51
5) Quản lý phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định.....	51
6) Công khai và khai thác dữ liệu điện tử.....	51

7) Quản lý người dùng / Ghi lại lịch sử người dùng	52
8) Backup (Sao lưu).....	52
9) Xử lý tình huống trực trực và phục hồi.....	52
10) Đào tạo người dùng hệ thống	53
11) Giám sát Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh	53
12) Phản ánh kết quả giám sát và nghiên cứu	53
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	53
1. Kết luận	53
2. Kiến nghị	54
PHỤ LỤC. NỘI DUNG VĂN BẢN HƯỚNG DẪN.....	54
I. Lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh	54
II. Lập đồ án quy hoạch đô thị xanh	56
III. THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ, ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH	80
IV. PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH	89
V. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ HỆ THỐNG HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH (GDSS)	94

I. MỞ ĐẦU

1. Bối cảnh

Sau 30 năm đổi mới, tiến trình đô thị hóa đã gắn kết với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đạt được nhiều kết quả quan trọng: hệ thống đô thị Việt Nam đã có bước phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ đô thị hóa tăng từ khoảng 19,6% với 629 đô thị vào năm 1999 lên khoảng 37,5% với 813 đô thị năm 2017, trong đó có: 02 đô thị loại đặc biệt, 19 đô thị loại I, 23 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV, 640 đô thị loại V. Đô thị hóa tăng nhanh tại các vùng kinh tế trọng điểm, vùng đô thị lớn phân bố đồng đều hơn trên phạm vi cả nước. Nhiều đô thị mới hình thành và phát triển, đô thị hiện hữu từng bước được nâng cấp cải tạo, mở rộng về quy mô đất đai, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao...), bộ mặt đô thị đã có nhiều thay đổi theo hướng văn minh, hiện đại, đời sống dân cư đô thị từng bước được nâng cao. Khu vực đô thị đã chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị xuất nhập khẩu, tiến bộ khoa học công nghệ và có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở các vùng và cả nước.

Những năm gần đây biểu hiện tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng là nguy cơ rủi ro cao cho các đô thị phát triển theo lối truyền thống.

Hệ thống đô thị tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững, chưa hiệu quả trong sử dụng tài nguyên, thiếu kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu. Thiếu quy định pháp lý về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, thiếu các cơ chế, chính sách khuyến khích áp dụng những thành quả khoa học, công nghệ để phát triển đô thị bền vững.

Năm 2012 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2012 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh

Theo đó Mục tiêu của chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh là tiến tới nền kinh tế các-bon thấp; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Trong đó cần hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao; xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, phát triển hạ tầng xanh.

Chủ đề 04: Thực hiện Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững theo 02 nhóm sau:

- a) Phát triển đô thị xanh và bền vững ;
- b) Thúc đẩy thực hiện lối sống xanh

Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu; Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020 (NAP); Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 về “phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020”

Các ngành đều đang tập trung xây dựng kế hoạch và các giải pháp thực hiện chiến lược Tăng trưởng Xanh, và các Kế hoạch chiến lược ứng phó với BĐKH trong đó ngành Xây dựng cũng đã và đang chỉ đạo nghiên cứu đổi mới phương pháp lập quy hoạch theo hướng đô thị

Xanh, xây dựng các bộ chỉ số về đô thị tăng trưởng Xanh, bộ chỉ tiêu/ chỉ số đô thị xanh nhằm có những định hướng cho các đô thị trong cả nước có thể áp dụng thực hiện.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050
- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quy hoạch xây dựng hiện nay gồm có:
- Các văn bản quy phạm pháp luật khung (Hiến pháp; Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội, UBTV Quốc hội) như: Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch đô thị; Luật Đất đai; Luật Nhà ở; Luật Kinh doanh bất động sản ...
- Các văn bản dưới luật quy định thực hiện các điều trong hệ thống các văn bản khung (Nghị định; Nghị quyết; Thông tư; Quyết định...đặc biệt là quyết định số 09/2017/BXD về Quy chuẩn xây dựng tiết kiệm năng lượng)

Năm 2016 Chính phủ Hàn Quốc đã hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ XD Việt Nam thông qua cơ quan phát triển Koika để phối hợp thực hiện dự án : “ Hỗ trợ kỹ thuật Quy hoạch đô thị xanh Việt Nam” (Theo Quyết định số 984 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2016). Dự án nhằm hỗ trợ VN xây dựng được mô hình đô thị xanh nhằm Giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó BĐKH, Tăng trưởng xanh hướng tới mục tiêu pt bền vững, Xây dựng đô thị thân thiện môi trường. Dự án nghiên cứu đồng thời vừa lý thuyết vừa áp dụng thực tiễn tại hai đô thị Yên Bình- tỉnh Thái Nguyên và Rạch Giá- tỉnh Kiên Giang. Trong đó bao gồm các hợp phần

Khung pháp lý cho Hệ thống hỗ trợ ra quyết định thành phố Xanh (GDSS)

- Xây dựng Bộ Chỉ số Thành phố Xanh
- Hệ thống Hỗ trợ Quyết định Thành phố Xanh của Việt Nam (GDSS)
- Thí điểm quy hoạch thành phố xanh cho khu đô thị mới của thành phố Yên Bình tỉnh Thái Nguyên và thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang

2. Mục tiêu của dự án

- Hỗ trợ Thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, các chiến lược phát triển bền vững và nâng cao năng lực quy hoạch thành phố xanh
- Đề xuất các khái niệm, chỉ số và khung pháp lý cho các thành phố xanh
- Nâng cao năng lực sử dụng và phân tích dữ liệu liên quan đến thành phố xanh
- Hỗ trợ sửa đổi quy hoạch chung đô thị hiện tại của khu đô thị mới của thành phố Yên Bình và thành phố Rạch Giá hướng tới thành phố xanh.

0Trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu thực nghiệm, Dự án sẽ Lập một Bản Hướng dẫn Lập thẩm định phê duyệt quy hoạch đô thị Xanh “ **Guideline for Green City Planning**

3. Mục tiêu của Tài liệu hướng dẫn

- Hỗ trợ các cơ quan quản lý Nhà nước hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý về quy hoạch đô thị xanh

- Là bộ cẩm nang cơ sở để áp dụng rộng rãi cho việc Lập thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh tại Việt Nam
- Là tài liệu hướng dẫn, đào tạo Nâng cao năng lực cho đội ngũ lập quy hoạch và quản lý phát triển đô thị xanh ở Việt Nam

4. Nguyên tắc

(1). Khi lập quy hoạch đô thị xanh, cần tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về quy hoạch đô thị của Việt Nam, đồng thời áp dụng các nguyên tắc và nội dung hướng dẫn hướng tới mô hình phát triển đô thị xanh cụ thể.

(2). Các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã cần lập quy hoạch đô thị xanh phù hợp với các kế hoạch quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu của chính phủ như mục tiêu chính sách tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính...

(3). Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã khi lập quy hoạch đô thị xanh phải xem xét các nội dung không gian đô thị, hệ thống giao thông, sinh thái và môi trường xanh, năng lượng, chất thải để ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tính bền vững theo các nhóm chỉ tiêu về kinh tế xanh, môi trường xanh, xã hội xanh

(4). Khi lập quy hoạch đô thị xanh cho thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải tối thiểu hóa việc sử dụng các nguồn tài nguyên có hạn như đất đai, năng lượng hóa thạch và sử dụng các tài nguyên này một cách hiệu quả nhằm phát triển và quản lý theo mô hình giảm khí nhà kính, tiết kiệm tài nguyên.

5. Điều kiện thực hiện

Trên cơ sở các văn bản hiện hành của Nhà nước về Quy hoạch đô thị, việc thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị Xanh cần phải có các tài liệu được coi như những công cụ cần thiết được cấp có thẩm quyền ban hành như:

- Bộ chỉ tiêu (indicator) / chỉ số (index) đô thị Xanh ,
- Phần mềm hỗ trợ ra quyết định.GDSS

6. Giải thích từ ngữ

Trong Bản hướng dẫn này một số thuật ngữ cơ bản theo Luật Quy hoạch đô thị và những khái niệm mới được bổ sung (in nghiêng) được hiểu như sau:

1a. **Đô thị** là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

1b. **Đô thị xanh**: là đô thị sử dụng tài nguyên bền vững, hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính và có đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

6c. **Đô thị tăng trưởng xanh**

Là đô thị đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

6d. Đô thị thân thiện môi trường

Là môi trường sống tốt với đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, cơ cấu dân cư thích hợp; tạo được sự phát triển trong cộng đồng với việc làm thích hợp, đảm bảo gìn giữ sức khỏe, điều kiện hưởng thụ giáo dục tốt, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội; tạo ra các điều kiện để hưởng các dịch vụ văn hóa, xã hội; có điều kiện tham gia quá trình quản lý đô thị theo quy hoạch được duyệt.

2. **Đô thị mới** là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai theo định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, được đầu tư xây dựng từng bước đạt các tiêu chí của đô thị theo quy định của pháp luật.

3. **Khu đô thị mới** là một khu vực trong đô thị, được đầu tư xây dựng mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở.

4a. **Quy hoạch đô thị** là việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch đô thị.

4b. **Quy hoạch đô thị xanh**: là việc quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu đô thị xanh, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch đô thị xanh.

5. **Nhiệm vụ quy hoạch** là các yêu cầu về nội dung nghiên cứu và tổ chức thực hiện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để lập đồ án quy hoạch đô thị.

6a. **Đồ án quy hoạch đô thị** là tài liệu thể hiện nội dung của quy hoạch đô thị, bao gồm các bản vẽ, mô hình, thuyết minh và quy định quản lý theo quy hoạch đô thị.

6b. **Đồ án quy hoạch đô thị xanh**: là tài liệu thể hiện nội dung của quy hoạch đô thị xanh. Đồ án quy hoạch đô thị xanh gồm thuyết minh, bản vẽ và các tài liệu liên quan.

7. Quy hoạch chung

Là việc tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở cho một đô thị phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

8. Quy hoạch phân khu

Là việc phân chia và xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị của các khu đất, mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội trong một khu vực đô thị nhằm cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung.

9. Quy hoạch chi tiết

Là việc phân chia và xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, yêu cầu quản lý kiến trúc, cảnh quan của từng lô đất; bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội nhằm cụ thể hoá nội dung của quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung.

10. Thời hạn quy hoạch đô thị

Là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ

thuật cho việc lập đồ án quy hoạch đô thị.

11. Thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị

Là khoảng thời gian được tính từ khi đồ án quy hoạch đô thị được phê duyệt đến khi có quyết định điều chỉnh hoặc huỷ bỏ.

12. Kiến trúc đô thị

Là tổ hợp các vật thể trong đô thị, bao gồm các công trình kiến trúc, kỹ thuật, nghệ thuật, quảng cáo mà sự tồn tại, hình ảnh, kiểu dáng của chúng chi phối hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan đô thị.

13. Không gian đô thị

Là không gian bao gồm các vật thể kiến trúc đô thị, cây xanh, mặt nước trong đô thị có ảnh hưởng trực tiếp- đến cảnh quan đô thị.

14. Cảnh quan đô thị

Là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong đô thị như không gian trước tổ hợp kiến trúc, quảng trường, đường phố, hè, đường đi bộ, công viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất, đảo, cù lao, triền đất tự nhiên, dải đất ven bờ biển, mặt hồ, mặt sông, kênh, rạch trong đô thị và không gian sử dụng chung thuộc đô thị.

15. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị

Là chỉ tiêu để quản lý phát triển không gian, kiến trúc được xác định cụ thể cho một khu vực hay một lô đất bao gồm mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng tối đa, tối thiểu của công trình.

16. Chứng chỉ quy hoạch

Là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định các số liệu và thông tin liên quan của một khu vực hoặc một lô đất theo đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

17. Giấy phép quy hoạch

Là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư làm căn cứ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

18. Hạ tầng kỹ thuật khung

Là hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật chính cấp đô thị, bao gồm các trục giao thông, tuyến truyền tải năng lượng, tuyến truyền dẫn cấp nước, tuyến cống thoát nước, tuyến thông tin viễn thông và các công trình đầu mối kỹ thuật.

19. Không gian ngầm

Là không gian dưới mặt đất được quy hoạch để sử dụng cho mục đích xây dựng công trình ngầm đô thị.

20. Hệ thống hỗ trợ ra quyết định GDSS:

Là hệ thống xử lý thông tin điện tử được xây dựng và vận hành dựa trên sự kết hợp của các phần cứng (Hardware), phần mềm (Software), cơ sở dữ liệu (Database), mạng (Network), yếu tố an ninh... nhằm hỗ trợ hoặc quản lý việc lập, đánh giá quy hoạch; phân tích hiện trạng phát

thải khí nhà kính; tra cứu hiện trạng đô thị xanh, các chỉ tiêu đô thị xanh chủ yếu cần trong lập quy hoạch đô thị xanh.

21. Tiết kiệm năng lượng

22. Biến đổi khí hậu

Sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển. Bao gồm cả trong khai thác sử dụng đất.

23. Nước biển dâng

Hiện tượng nước biển dâng cao hơn mức nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

24. Thiên tai

Các hiện tượng thiên nhiên gây ra sự tổn hại về người và vật chất, hệ sinh thái và động vật như bão, lũ lụt, hạn hán, núi lửa phun trào, sóng thần, vòi rồng (lốc xoáy), núi lở, sạt lở đất. Thiên tai là hiện tượng tự nhiên nhưng có mối quan hệ nhất định với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

25. Thời tiết cực đoan

Sự gia tăng cường độ của các yếu tố thời tiết như sự thay đổi của cực nhiệt độ (những đợt nóng với nhiệt độ cao xảy ra thường xuyên hơn, rét đậm hơn, bão nhiệt đới mạnh hơn, mưa lớn tập trung hơn nhưng nắng hạn cũng gay gắt hơn...). Thời tiết cực đoan còn bao gồm cả hiện tượng các yếu tố thời tiết diễn ra trái quy luật thông thường.

26. Ứng phó với biến đổi khí hậu

Các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ các tác nhân gây ra biến đổi khí hậu.

27. Thích nghi/ Thích ứng/ Thích hợp với biến đổi khí hậu

Sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

28. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

29. Tích hợp/Lồng ghép/ Kết hợp/Hoà hợp vấn đề biến đổi khí hậu và các kế hoạch phát triển

Hoạt động điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển, bao gồm chủ trương, chính sách, cơ chế, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện kế hoạch phát triển, các nhiệm vụ và sản phẩm của kế hoạch cũng như các phương tiện, điều kiện thực hiện kế hoạch phát triển cho phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu, các hiện tượng khí hậu cực đoan và những tác động trước mắt và lâu dài của chúng đối với kế hoạch phát triển.

30. Rủi ro thiên tai

Là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội.

31. Phòng, chống thiên tai

Là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

32. Đối tượng dễ bị tổn thương

Là nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo.

33. Công trình phòng, chống thiên tai

Là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

34. Bộ chỉ tiêu xây dựng đô thị xanh

Là các chỉ tiêu được áp dụng để lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị xanh thúc đẩy thực hiện các chính sách, hoạt động xây dựng đô thị xanh đảm bảo khả năng chống chịu của đô thị đối với BĐKH, giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Bộ chỉ tiêu xây dựng đô thị xanh gồm 35 chỉ tiêu, trong đó có 17 chỉ tiêu ngắn hạn và 18 chỉ tiêu dài hạn, được chia thành 3 lĩnh vực. Môi trường xanh; Kinh tế xanh và xã hội xanh

+ Nhóm chỉ tiêu môi trường xanh gồm 21 chỉ tiêu nhằm đánh giá về cấu trúc không gian đô thị; sử dụng đất; công trình xanh; giao thông xanh; sinh thái và môi trường xanh; năng lượng mới và tái tạo, rác thải; tuần hoàn tài nguyên (cấp nước và xử lý nước thải).

+ Nhóm chỉ tiêu kinh tế xanh gồm 6 chỉ tiêu nhằm đánh giá hiệu quả tăng trưởng kinh tế về sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong đầu tư và phát triển đô thị xanh

+ Nhóm chỉ tiêu xã hội xanh gồm 5 chỉ tiêu nhằm đánh giá về hiệu quả nâng cao chất lượng và điều kiện sống của người dân đô thị.

35. Khí nhà kính (GHG)

Thành phần thể khí của khí quyển, cả từ tự nhiên và do con người, hấp thụ và bức xạ ở các bước sóng riêng trong phổ bức xạ hồng ngoại do bề mặt Trái đất, khí quyển và các đám mây phát ra

CHÚ THÍCH: Khí nhà kính bao gồm cacbon dioxit (CO₂), metan (CH₄) dinitơ oxit (N₂O), các hợp chất hydro florua cacbon (HFCs), các hợp chất perflorua cacbon (PFCs), và sunfua hexaflorit (SF₆).

36. Nguồn khí nhà kính (greenhouse gas source)

Đơn vị hoặc quá trình vật lý phát thải ra KNK vào khí quyển

37. Hiệu ứng khí nhà kính

Dùng để chỉ hiệu ứng xảy ra khi năng lượng bức xạ của tia sáng mặt trời, xuyên qua các cửa sổ hoặc mái nhà bằng kính, được hấp thụ và phân tán trở lại thành nhiệt lượng cho bầu không gian bên trong, dẫn đến việc sưởi ấm toàn bộ không gian bên trong chứ không phải chỉ ở những chỗ được chiếu sáng.

38. Phát thải khí nhà kính (greenhouse gas emission)

Tổng khối lượng KNK thải vào khí quyển trong một khoảng thời gian xác định

39. Loại bỏ khí nhà kính (greenhouse gas removal)

Tổng khối lượng KNK được loại bỏ khỏi khí quyển trong một khoảng thời gian xác định

40. Giảm thiểu phát thải khí nhà kính (greenhouse gas emission reduction)

Việc giảm tính toán được của các phát thải KNK giữa kịch bản nền (2.21) và dự án

41. Tăng cường loại bỏ khí nhà kính (greenhouse gas removal enhancement)

Việc tăng tính toán được của các loại bỏ KNK giữa kịch bản nền (2.21) và dự án

42. Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính (greenhouse gas emission or removal factor)

Yếu tố liên quan đến các dữ liệu hoạt động với các phát thải hoặc loại bỏ KNK

CHÚ THÍCH: Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính có thể bao gồm cả thành phần oxy hóa.

43. Hệ thống thông tin khí nhà kính (greenhouse gas information system)

Các chính sách, quá trình và các quy trình để thiết lập, quản lý và duy trì các thông tin KNK

44. Chương trình khí nhà kính (greenhouse gas programme)

Hệ thống hoặc mô hình vùng, quốc gia, quốc tế mang tính tự nguyện hoặc bắt buộc có đăng ký, kê khai hoặc quản lý các phát thải, loại bỏ, giảm thiểu phát thải khí nhà kính hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính bên ngoài tổ chức hoặc dự án KNK

45. Quan trắc (monitoring)

Sự đánh giá liên tục hoặc định kỳ về phát thải và loại bỏ KNK hoặc các dữ liệu KNK liên quan khác

46. Năng lượng

Bao gồm nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng thu được trực tiếp hoặc thông qua chế biến từ các nguồn tài nguyên năng lượng không tái tạo và tái tạo.

47. Tài nguyên năng lượng không tái tạo

Gồm than đá, khí than, dầu mỏ, khí thiên nhiên, quặng urani và các tài nguyên năng lượng khác không có khả năng tái tạo.

48. Tài nguyên năng lượng tái tạo

Gồm sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo.

49. Nhiên liệu

Là các dạng vật chất được sử dụng trực tiếp hoặc qua chế biến để làm chất đốt.

50. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Là việc áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm tổn thất, giảm mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị mà vẫn bảo đảm nhu cầu, mục tiêu đặt ra đối với quá trình sản xuất và đời sống.

51. Sản phẩm tiết kiệm năng lượng

là phương tiện, thiết bị có hiệu suất năng lượng cao, vật liệu có tính cách nhiệt tốt phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

52. Công trình xanh

Là công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên thông qua:

- + Sử dụng năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên khác một cách hiệu quả
- + Bảo vệ sức khỏe người sử dụng và nâng cao năng suất lao động
- + Giảm thiểu chất thải, ô nhiễm và hủy hoại môi trường

53. Giao thông xanh

Là các phương tiện giao thông hạn chế thải khí CO₂ và các loại khí độc hại khác ra môi trường:

- Sử dụng chính năng lượng của bản thân để di chuyển như: Đi bộ, Đi xe đạp...
- Sử dụng các phương tiện giao thông công cộng thân thiện với môi trường như: Tàu điện, Ô tô điện, Xe buýt...
- Sử dụng các phương tiện dùng năng lượng tái tạo như: Năng lượng mặt trời, Năng lượng gió...

54. Tiêu dùng xanh

Là hành vi mua các sản phẩm thân thiện với môi trường (sử dụng ít năng lượng hoặc có khả năng tái chế), không gây hại hoặc tốt cho sức khỏe của con người đồng thời sử dụng các sản phẩm sao cho ít gây hại nhất đối với môi trường.

55. Kinh tế xanh (Green Economy)

Là một nền kinh tế nhằm cải thiện đời sống con người và tài sản xã hội đồng thời chú trọng giảm thiểu những hiểm họa môi trường và sự khan hiếm tài nguyên (theo Chương trình môi trường Liên hợp quốc - 2010)

56. Môi trường

Là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

57. Thành phần môi trường

Là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.

58. Hoạt động bảo vệ môi trường

Là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

59. Phát triển bền vững

Là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

60a. Công nghệ sạch

Là quy trình công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường, thải hoặc phát ra ở mức thấp nhất chất gây ô nhiễm môi trường

60b Công nghệ thân thiện với môi trường

Là công nghệ mà trong quá trình hoạt động, sử dụng gây hại ít hơn cho môi trường so với công nghệ tương tự.

61. Xử lý chất thải

Là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.

62. Cơ sở xử lý chất thải

Bao gồm: Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và cơ sở xử lý chất thải thông thường.

63. Cơ sở thân thiện với môi trường

Là cơ sở đáp ứng các tiêu chí về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải.

64. Sản phẩm thân thiện với môi trường

Là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí nhân sinh thái và được chứng nhận nhân sinh thái.

65. Ô nhiễm môi trường

Là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

66. Suy thoái môi trường

Là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

67a. Chất thải

Là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

67b. Chất thải nguy hại

Là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

68. Quản lý chất thải

Là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải.

69. Quy hoạch bảo vệ môi trường

Là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

70. Đánh giá môi trường chiến lược

Là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, làm nền tảng và được tích hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

71. Đánh giá tác động môi trường

Là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

II. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN

1. LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

Các yếu tố cấu thành cần đạt được đối với đô thị xanh ở Việt Nam

Thông qua các nghiên cứu tổng hợp về sự thanh đổi về hình mẫu đô thị, định nghĩa của các tổ chức quốc tế, xu hướng của thế giới, hiện trạng của Việt Nam, các yếu tố chung tiêu biểu mà đô thị xanh cần đạt được:

- Giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính
- Đảm bảo khả năng chống chịu của đô thị đối với biến đổi khí hậu
- Sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Từ đó xác định các yếu tố cấu thành cần hướng tới trong phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Cần nhiều nỗ lực nhằm giảm khí thải nhà kính và đảm bảo nguồn hấp thụ khí thải
- Cần đảm bảo khả năng phục hồi của đô thị, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đối phó hiệu quả với thiên tai.
- Cần đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên, giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, áp dụng năng lượng mới, quản lý chất thải và tài nguyên nước.

1) Yêu cầu đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên Xanh

1.1 Nhiệm vụ quy hoạch đô thị phải xác định quan điểm và mục tiêu phát triển phù hợp với yêu cầu của từng đô thị, của từng khu vực lập quy hoạch để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lập đề án quy hoạch đô thị Xanh

1.2 Nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh phải có định mức mục tiêu trong tâm theo các chỉ tiêu/ chỉ số đô thị xanh theo từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn

1.3 Nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh phải nêu rõ yêu cầu áp dụng phương pháp nghiên cứu có sự hỗ trợ của công cụ GDSS trên cơ sở lựa chọn các chỉ tiêu/ chỉ số thích hợp với điều kiện phát triển của đô thị đó.

1.4. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

2) N.ãi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Xanh

2.1. Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị phải xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong nội thị và khu vực ngoại thị đảm bảo đạt được các định mức của chỉ tiêu/ chỉ số về đô thị xanh theo từng giai đoạn ; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

2.2. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu phải xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng để bảo đảm phù hợp về không gian kiến trúc, đấu nối hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch chung đã được phê duyệt và các khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

2.3. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết phải xác định giới hạn về chỉ tiêu sử dụng đất, dân số; yêu

cầu, nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực lập quy hoạch, bảo đảm phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã được phê duyệt và khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

2.4. Trường hợp quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm đô thị hoặc khu vực lập quy hoạch phát triển cân bằng, ổn định, giữ gìn được không gian kiến trúc và nét đặc trưng của đô thị, nâng cao điều kiện sống của người dân.

2.5. Trường hợp quy hoạch đô thị mới, khu đô thị mới, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm sự đồng bộ và hoàn thiện về hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và kết nối hạ tầng kỹ thuật bên ngoài đô thị, có không gian kiến trúc và môi trường sống hiện đại.

2. LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

1) Căn cở ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANHMớ Xanh

Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị cấp trên đã được phê duyệt.

Chiến lược/ Kế hoạch tăng trưởng xanh của Tỉnh / đô thị đã được duyệt

Quy hoạch ngành có liên quan đã được phê duyệt.

Nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh (Hoặc nhiệm vụ quy hoạch đô thị có mục tiêu phát triển theo mô hình đô thị xanh) đã được phê duyệt.

Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành.

Bộ chỉ số đô thị Xanh được cấp thẩm quyền phê duyệt

Bản đồ địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập.

Tài liệu, số liệu về kinh tế - xã hội của địa phương và ngành có liên quan.

2) Yêu cậu, số liệu về kinh tế - x

2.1. Khi lập quy hoạch đô thị xanh cần thể hiện kết quả nghiên cứu, phân tích tổng hợp về hiện trạng và đặc trưng, nội dung quy hoạch liên quan, ý kiến của người dân.

2.2. Cần nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu chính như dân số, kinh tế, đời sống, hoạt động sản xuất với hiện trạng phát thải khí nhà kính và phân tích các yếu tố chủ yếu nhằm giảm phát thải khí nhà kính để phản ánh/ thể hiện trong quy hoạch đô thị xanh.

2.3. Khi thiết lập các chỉ tiêu chính cần nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu liên quan đến cấu trúc dân số, cơ cấu kinh tế, môi trường sống với phát thải khí nhà kính để kết nối với các số liệu dự báo phát thải trong tương lai.

2.4. Khi dự án phát triển được lập thành quy hoạch cần phân tích hiện trạng phát thải khí nhà kính theo từng dự án phát triển liên quan dựa trên vị trí và phương hướng phát triển

2.5. Cần xây dựng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, hướng đến giao thông công cộng nhằm tối thiểu hóa phát thải khí nhà kính và duy trì hình thái đô thị bền vững.

2.6. Bên cạnh chất lượng cuộc sống của người dân đô thị, cần nhận thức được mức độ nghiêm trọng của vấn đề biến đổi khí hậu cũng như đảm bảo tầm quan trọng của việc tiết kiệm năng lượng được xem xét, đánh giá.

3) Tiêu chuẩn chất

3.1. Tiêu chuẩn chung(điều 9)(bảo tồn, giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng..)

3.2. Chỉ tiêu áp dụng cơ bản (theo bộ Quy chuẩn)

Cần tham chiếu hệ thống tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam về môi trường, cây xanh, tiết kiệm năng lượng như QCVN 01: 2008/BXD, QCVN 09: 2013/BXD, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 07: 2009/BTNMT, QCVN 05 : 2013/BTNMT: ... kết hợp với các chỉ tiêu, chỉ số của ĐTX (xem thêm phụ lục)

3.3. Bộ chỉ tiêu/chỉ số đô thị xanh (cách thức áp dụng bộ chỉ tiêu đô thị xanh. Vd: tùy các loại đô thị khác nhau, có các đặc tính và tính chất khác nhau thì sẽ áp dụng với các trọng số tùy theo các chỉ tiêu khác nhau).

Theo chỉ tiêu quy hoạch về công nghiệp như đã nêu trên thì nhiều nội dung liên quan đến lĩnh vực kinh tế xanh như đã đề cập trong bộ chỉ tiêu đô thị xanh chưa được quy định (xem bảng sau)

Lĩnh vực	Mục tiêu	Yếu tố	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cách tính
Kinh tế xanh	Xanh hóa phương thức sản xuất và thúc đẩy tiêu dùng ổn định	Sản xuất, công nghiệp xanh (3)	Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp xanh	%	(Vốn đầu tư liên quan đến công nghiệp xanh/ Tổng vốn đầu tư vào công nghiệp)*100
			Tỷ lệ việc làm xanh	%	(Số lượng việc làm trong công nghiệp xanh/Tổng số việc làm)*100
			Tỷ lệ dự án đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu	%	(Số dự án đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu/ Tổng số dự án)*100
		Tiêu dùng xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP	ton eq./ GRDP	(Tổng lượng phát thải khí nhà kính/GRDP)
			Tỷ trọng tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (than, dầu mỏ)	%	(Lượng tiêu thụ sản phẩm than, dầu mỏ/ Tổng lượng tiêu thụ các sản phẩm)*100
		Hợp tác xanh (1)	Mức độ tự chủ về tài chính	%	(Thuế địa phương+ Nguồn thu ngoài thuế - Vay nợ công)/Thu ngân sách)*100
Xã hội xanh	Xanh hóa đời sống	Quản trị xanh (3)	Đã lập kế hoạch thực hiện ứng phó biến đổi khí hậu	Xác định hoặc không	(Đã lập kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu hay chưa)
			Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải	Xác định hoặc không	(Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải hay chưa)
			Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị được đào tạo về tăng trưởng xanh	%	(Số cán bộ quản lý được đào tạo về tăng trưởng xanh/ Tổng số cán bộ quản lý)*100
		Đời sống xanh (3)	Đã có kế hoạch thực hiện xanh hóa	Xác định hoặc không	(Đã có kế hoạch thực hiện xanh hóa hay chưa)
			Tỷ lệ tham gia của người dân với chính sách xanh	%	(Số lượng chính sách xanh có người dân tham gia/ Tổng số chính sách xanh)*100

Lĩnh vực	Mục tiêu	Yếu tố	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cách tính
			Tỷ lệ dân số nghèo	%	(Số dân số nghèo/Dân số)*100
		An toàn xanh (2)	Tổng thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai	VND/người	(Tổng số tiền và số người thiệt hại do thiên tai)
			Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai	%	(Dân số sống tại khu vực có nguy cơ thiên tai/ Tổng dân số)*100

Để quy hoạch đô thị xanh thì đối với ngành công nghiệp cần tập trung vào xây dựng các khu công nghệ cao, tạo vườn ươm khởi nghiệp, tạo nền tảng liên kết công nghiệp- đào tạo- nghiên cứu nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững, liên kết hài hòa. Quy hoạch các ngành công nghiệp bền vững không phát sinh khí CO₂. Để phòng chống thiên tai, hạn chế giảm thiểu rủi ro cần áp dụng cả hai giải pháp công trình và giải pháp phi công trình, xây dựng và tăng hiệu quả của các công trình phòng chống thiên tai, phủ xanh rừng, nâng cấp chức năng cảnh báo và có kế hoạch cứu trợ và phục hồi sau lũ. Áp dụng hệ thống chứa- thấm thấu- thoát- tái chế nước, kết nối với hệ thống thoát nước tự nhiên, áp dụng công nghệ thấm nước mưa bề mặt trong công viên, quảng trường, bãi đỗ xe.

Bộ chỉ số đô thị xanh cùng các hướng dẫn, khuyến nghị được lồng ghép vào công cụ phần mềm GDSS. Khi người sử dụng nhập các thông tin về loại quy hoạch, chuyên ngành, khung thời gian và vị trí quy hoạch của đồ án/công trình, phần mềm hỗ trợ GDSS sẽ lọc thông tin đầu ra. Thông tin đầu ra sẽ đưa ra các kịch bản khác nhau về lượng cắt giảm khí nhà kính, các khuyến nghị và hướng dẫn tương ứng để từ đó thiết lập được các định hướng quy hoạch đô thị xanh thích hợp

Bộ chỉ tiêu đô thị xanh

Từ các yếu tố cấu thành và khái niệm đô thị xanh ở Việt Nam, trên cơ sở thu thập và đánh giá giữ liệu tại hai tỉnh Thái Nguyên và Kiên Giang, khảo sát nghiên cứu các tiền lệ về chỉ tiêu, chỉ số liên quan tới đô thị xanh ở Việt Nam, tham khảo, tiếp thu các ý kiến chuyên gia để chọn ra 35 chỉ tiêu áp dụng khả thi cho đô thị xanh ở Việt Nam

Chính sách ĐT xanh	QH đô thị xanh	Chỉ tiêu đô thị xanh	Đơn vị	Ngắn hạn	Dài hạn
Giảm phát thải	Cấu trúc không gian đô thị (4)	Mật độ xây dựng	%	•	
		Tỷ lệ đô thị hóa	%	•	
		Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị	%		•
		Mật độ dân số	Người/ha		•
	Sử dụng đất (3)	Diện tích cây xanh bình quân đầu người	m ² /người	•	
		Đất đô thị bình quân đầu người	m ² /người		•
		Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng	%		•
	Công trình xanh (2)	Lượng tiêu thụ năng lượng của các công trình ở	Tấn		•
		Số công trình được chứng nhận công trình xanh	Số lượng	•	

Môi trường	khí nhà kính & sử dụng năng lượng tái tạo	Giao thông xanh (3)	Số xe máy bình quân đầu người	Chiếc/ người	•	
			Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng	%	•	
			Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch	%		•
		Sinh thái & môi trường xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Tấn/người	•	
			Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng	Tấn eq		•
		Năng lượng mới tái tạo (3)	Lượng tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người	Tấn/người	•	
			Tỷ trọng năng lượng tái tạo	%	•	
			Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng tái tạo	%		•
		Rác thải (2)	Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người	Kg/người ngày	•	
			Tỷ lệ tái chế rác thải	%		•
Tuần hoàn tài nguyên (2)	Lượng sử dụng nước bình quân đầu người	Lít/người	•			
Kinh tế xanh	Xanh hóa phương thức sản xuất và thúc đẩy tiêu dùng ổn định	Sản xuất công nghệ xanh (3)	Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp xanh	%	•	
			Tỷ lệ việc làm xanh	%		•
			Tỷ lệ dự án đầu tư ứng phó BĐKH	%		•
		Tiêu dùng xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP	Tấn eq/GRDP	•	
			Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm từ than và dầu mỏ	%		•
Hợp tác xanh (1)	Mức độ tự chủ về tài chính	%	•			
Xã hội xanh		Quản trị xanh (3)	Đã có chính sách ứng phó với BĐKH chưa	Thiết lập hay chưa	•	
			Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa	Thiết lập hay chưa		•
			Tỷ lệ cán bộ quản lý được đào tạo về tăng trưởng xanh	%		•
		Đời sống xanh (3)	Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa	Thiết lập hay chưa	•	
			Tỷ lệ tham gia của người dân vào chính sách xanh	%		•
			Tỷ lệ dân số nghèo	%		•
		An toàn xanh (2)	Tổng thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai	VN ðồng/người	•	
Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai	%			•		

Các chỉ tiêu đô thị xanh được chọn nhằm đáp ứng cơ bản 5 tiêu chuẩn sau đây là khả thi cho phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Tính đại diện: Có thể đại diện cho đô thị xanh ở mức độ nào
- Tính định hướng: Có đưa ra định hướng để hướng tới đô thị xanh không
- Tính đơn giản: Việc tính toán chỉ tiêu và giải thích chỉ tiêu có dễ dàng không

- Căn cứ lý luận: Chỉ tiêu có được thể hiện trong các điển hình/tiền lệ đã được nghiên cứu không

- Khả năng thu thập dữ liệu: Thực hiện đánh giá trên nền tảng các nội dung VIUP nghiên cứu – Có khả thi về khả năng thu thập dữ liệu ở Việt Nam.

Các chỉ tiêu đô thị xanh được chọn còn thể hiện tính ưu tiên, tính tập trung theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn đã làm tăng tính khả thi cho phát triển đô thị xanh trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. 17 chỉ tiêu chính, chỉ tiêu phụ được xác định trên cơ sở phù hợp với 4 tiêu chuẩn trở lên, cụ thể:

Chỉ tiêu chính: Có thể áp dụng thống nhất ở tất cả các đô thị, bao gồm 7 chỉ tiêu - Tỷ lệ đô thị hóa; Diện tích cây xanh bình quân đầu người; Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng; Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người; Lượng tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người; Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP; Đã có chính sách ứng phó biến đổi khí hậu chưa.

Chỉ tiêu phụ: Các chỉ tiêu bổ trợ thêm cho các chỉ tiêu chính, có thể áp dụng linh hoạt theo đặc trưng các đô thị, bao gồm 10 chỉ tiêu – Mật độ công trình; Số công trình được chứng nhận công trình xanh; Số xe máy bình quân đầu người; Tỷ trọng năng lượng tái tạo; Lượng phát sinh rác thải bình quân đầu người; Tỷ lệ xử lý nước thải; Tỷ lệ đầu tư công nghiệp xanh; Mức độ tự chủ về tài chính; Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa hay chưa; Thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai.

Các chỉ tiêu chính, chỉ tiêu phụ (17 chỉ tiêu) được xác định là chỉ tiêu ngắn hạn – có thể áp dụng ngay trong điều kiện hiện tại của Việt Nam. 18 chỉ tiêu còn lại là các chỉ tiêu cần xây dựng trong giai đoạn dài hạn.

Bộ chỉ tiêu đô thị xanh (35 chỉ tiêu) là cơ sở quan trọng để xây dựng phát triển các đô thị Việt Nam hướng tới các đô thị xanh. Đây cũng là các đích phấn đấu trong quá trình xây dựng đô thị xanh, quá trình được thực hiện từ công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến xây dựng đô thị theo quy hoạch được phê duyệt. Thực tế triển khai công tác quy hoạch hiện nay và trong thời gian tới cho thấy 35 chỉ tiêu đô thị xanh được chọn có 19 chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng đô thị. Các chỉ tiêu còn lại liên quan một cách gián tiếp. Các chỉ tiêu liên quan trực tiếp có ảnh hưởng đáng kể đối với quá trình ra quyết định trong quy hoạch đô thị xanh ở Việt Nam. Đây chính là cơ sở chủ yếu cho việc đề xuất những thể chế mới hỗ trợ cho quá trình ra quyết định quy hoạch đô thị xanh ở Việt Nam. 19 chỉ tiêu được xác định liên quan đến các mặt của quá trình lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị như sau:

- **Quy hoạch không gian kiến trúc đô thị:** Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn.

. Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị: Mang tính định lượng

Mật độ dân số: Mang tính định lượng

Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Số công trình được chứng nhận công trình xanh: Mang tính định lượng

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị: Bao gồm 5 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng: Mang tính định lượng

Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Tỷ lệ tái chế rác thải: Mang tính định lượng

Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Quy hoạch khu công nghiệp: Bao gồm 1 chỉ tiêu và được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng

Đánh giá tác động môi trường: Bao gồm 3 chỉ tiêu

Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người: Mang tính định lượng

Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng: Mang tính định lượng

Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai: Mang tính định lượng

Xây dựng chính sách thực hiện quy hoạch và điều lệ quản lý: Bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó 2 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa: Mang tính định tính

4) Nn có nhu lệ về tăng trưởng xanh ít khí th

Đề án quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng
- Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển.
- Xác định quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật
- Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

- Định hướng phát triển không gian đô thị
- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị
- Đánh giá môi trường chiến lược:
- Đề xuất các chương trình ưu tiên đầu tư phát triển và nguồn lực thực hiện.
- Định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị theo các giai đoạn

Cụ thể như sau:

a. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị.

b. Phân tích đánh giá lịch sử phát triển của đô thị để nhận biết được quá trình vận động và biến đổi của cấu trúc đô thị cũng như khung thiên nhiên của đô thị.

Để phân tích hiện trạng một cách hữu hiệu và hiệu quả nhất, cần có khung phân tích theo đó thể hiện được lĩnh vực trọng tâm, những câu hỏi lớn, phạm vi phân tích. Các vấn đề chính cần phân tích bao gồm vị trí của thành phố trong vùng, dân số, điều kiện xã hội, tiền đề phát triển kinh tế, môi trường, cấu trúc không gian, tình hình sử dụng đất, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, điều kiện sống, nhà ở, công viên và không gian xanh, cảnh quan, tài chính đô thị, quản lý nhà nước

Khung phân tích đánh giá hiện trạng

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
1. Lịch sử phát triển của đô thị	1) Lịch sử phát triển của đô thị (i) quá trình vận động và biến đổi của cấu trúc đô thị (ii) quá trình vận động và biến đổi của khung thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên của đô thị	•
2. Vị trí của Thành phố trong Vùng ◀Trọng tâm▶	2) Vị trí địa lý của thành phố trong tỉnh/ vùng (iii) Vị trí hành chính (iv) Sự kết nối với các trung tâm và cửa ngõ tăng trưởng khác (giao thông) 3) Vị trí kinh tế xã hội của thành phố trong tỉnh/ vùng (i) Vị trí của thành phố trong phân cấp đô thị vùng (ii) Tăng trưởng đô thị (tăng/giảm dân số) (iii) Trình độ kinh tế (GDP, GDP đầu người) (iv) Kết nối vùng về hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, nước, thoát nước, quản lý chất thải rắn) (v) Kết nối vùng về hạ tầng xanh (vi) Sức cạnh tranh về đầu tư 4) Tác động môi trường (i) Tác động của đô thị hóa lên môi trường vùng (ii) Tác động của đô thị hóa lên sử dụng đất (iii) Hệ khung thiên nhiên của toàn vùng 5) Mức độ tuân thủ các quy hoạch vùng cấp cao hơn (i) Kế hoạch/ chính sách phát triển quốc gia (ii) Kế hoạch PTKTXH tỉnh, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, định hướng, chương trình tăng trưởng xanh, quy hoạch khác	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ tiêu kinh tế-xã hội (dân số, GDP, tỷ lệ nghèo) và so sánh với các chỉ tiêu của các tỉnh/thành phố khác • Chỉ tiêu cây xanh, mặt nước, môi trường của toàn vùng • Khoảng cách tới các cửa ngõ quốc tế (cảng biển, sân bay) • Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) • Đầu tư trực

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	(iii) Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh	tiếp nước ngoài (FDI) • Vết tích các-bon
3. Dân số học ◀Trọng tâm▶	1) Dân số (i) Dân số (xu thế tăng, phân bố) (ii) Di dân (iii) Cơ cấu dân số (theo nhóm tuổi, giới tính) 2) Hộ gia đình (i) Cơ cấu hộ gia đình (quy mô, thành phần) (ii) Hộ nghèo	• Tăng dân số (cấp thành phố và phường/xã) • Phân bố dân cư • Thấp dân số • Xu hướng dịch cư • Nơi đi/nơi đến của người dân dịch cư
4. Xã hội ◀Trọng tâm▶	1) Y tế (i) Sẵn có và tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu (ii) Tử vong ở trẻ sơ sinh (iii) Sẵn có và tiếp cận với các dịch vụ y tế cao hơn 2) Giáo dục (i) Sẵn có và tiếp cận với giáo dục tiểu học/trung học cơ sở (ii) Sẵn có và tiếp cận với giáo dục cao hơn (iii) Sẵn có và tiếp cận với đào tạo nghề 3) Văn hóa (i) Di tích và các tài sản lịch sử (ii) Giá trị truyền thống phi vật thể (lễ hội, truyền thuyết, tập tục) (iii) Thôn, làng truyền thống (vật thể, cách sống, giá trị lâu đời) 4) Các dịch vụ hạ tầng xã hội khác (hành chính, tôn giáo, vv....) 5) Nghèo đói (i) Tỷ lệ và phân bố dân số nghèo (ii) Thất nghiệp, thiếu việc làm 6) Việc làm (i) Việc làm theo ngành kinh tế (ii) Việc làm theo nhóm tuổi và giới (iii) Việc làm theo trình độ đào tạo 7) Đánh giá và mức hài lòng của người dân đối với các dịch vụ xã hội (i) Khả năng tiếp cận (ii) Phạm vi dịch vụ (iii) Chất lượng dịch vụ 8) Định hướng chính sách của chính phủ đối với lĩnh vực xã hội (i) Định hướng chính sách hiện thời (ii) Các dự án đang và có kế hoạch triển khai	• Cung cấp các dịch vụ cơ bản (tỷ lệ tiếp cận bệnh viện, trường học) • Mức độ dịch vụ y tế (tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng) • Mức độ dịch vụ giáo dục (tỷ lệ biết chữ) • Tỷ lệ nghèo • Cơ cấu lao động • Tỷ lệ thất nghiệp • Khả năng tiếp cận điều kiện xã hội của người dân

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
<p>5. Kinh tế ◀Trọng tâm▶</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Trình độ kinh tế và tăng trưởng <ol style="list-style-type: none"> (i) GDP và xu thế trước đây (ii) GDP đầu người (iii) Tỷ trọng GDP của thành phố trong tỉnh 2) Cơ cấu kinh tế và sức cạnh tranh <ol style="list-style-type: none"> (i) GDP theo lĩnh vực (NLN nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) (ii) Sản lượng kinh tế theo lĩnh vực 3) Lĩnh vực NLN nghiệp <ol style="list-style-type: none"> (i) Sản lượng theo loại cây trồng (ii) Diện tích canh tác theo loại cây trồng (iii) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực NLN nghiệp 4) Lĩnh vực công nghiệp <ol style="list-style-type: none"> (i) Sản xuất theo các lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp xanh (ii) Đặc điểm của các khu/ cơ sở công (iii) Đặc điểm của các ngành sản xuất gây ô nhiễm (địa điểm, loại hình và mức độ ô nhiễm, v.v...) (iv) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực công nghiệp 5) Lĩnh vực dịch vụ <ol style="list-style-type: none"> (i) Sản xuất theo lĩnh vực dịch vụ (ii) Đặc điểm của lĩnh vực dịch vụ (loại hình, quy mô, địa điểm) (iii) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực dịch vụ 6) Môi trường đầu tư <ol style="list-style-type: none"> (i) Đầu tư (FDI, trong nước) theo loại hình kinh doanh (ii) PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) (iii) Quy định và cơ chế khuyến khích hiện tại 7) Định hướng chính sách của chính phủ đối với lĩnh vực kinh tế <ol style="list-style-type: none"> (i) Định hướng chính sách hiện thời (ii) Các dự án đang và có kế hoạch triển khai 	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng trưởng kinh tế (giá trị sản xuất, tốc độ tăng, giá trị sản xuất/lao động) • Cơ cấu kinh tế (theo ngành) • Năng suất lao động • Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) • Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
<p>6. Môi trường ◀Trọng tâm▶</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Bảo tồn sinh thái <ol style="list-style-type: none"> (i) Hệ sinh thái cần được bảo tồn (động vật, thực vật, rừng, v.v), vị trí, quy mô, phạm vi (ii) Các biện pháp bảo vệ hiện tại 2) Kiểm soát ô nhiễm <ol style="list-style-type: none"> (i) Ô nhiễm (không khí, nước, đất, tiếng ồn, rác thải v.v): nguồn, mức độ (ii) Các biện pháp hiện tại 3) Phòng chống thảm họa <ol style="list-style-type: none"> (i) Rủi ro (lũ lụt, lở đất, sụt lún, xói mòn bờ sông, v.v): vị trí, mức độ, tần suất 	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ động/thực vật được bảo tồn • Mức độ ô nhiễm (không khí, nước, đất, v.v.) • Tần suất xảy ra thiên tai • Thiệt hại do thiên tai

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	<ul style="list-style-type: none"> (ii) Các biện pháp hiện tại 4) Ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu <ul style="list-style-type: none"> (i) Tác động hiện tại (ii) Các biện pháp hiện tại 5) Sắp xếp về thể chế <ul style="list-style-type: none"> (i) Khung pháp lý hiện tại (ii) Năng lực quản lý môi trường (iii) Chính sách quốc gia 6) Đánh giá của người dân về điều kiện môi trường hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (i) Đánh giá về bảo tồn môi trường tự nhiên (ii) Đánh giá về hiện trạng ô nhiễm (iii) Đánh giá về thiệt hại do thảm họa tự nhiên gây ra (iv) Đánh giá về việc ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> • Vết tích cacbon
<p>7. Cấu trúc không gian và sử dụng đất ◀ Trọng tâm ▶</p>	<ul style="list-style-type: none"> 1) Điều kiện địa lý <ul style="list-style-type: none"> (i) Địa hình và địa chất (ii) Điều kiện đất: thành phần đất, cường độ chịu tải (iii) Hệ thống nước (nước mặt, nước ngầm) (iv) Thực vật: các loại thực vật bản địa, sự đa dạng sinh học 2) Sử dụng đất hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (i) Phân loại sử dụng đất (ii) Thay đổi về diện tích sử dụng đất theo loại (iii) Mở rộng các khu vực đô thị (iv) Giảm diện tích đất nông nghiệp (v) Các vấn đề về sử dụng đất hiện tại (vi) Lượng phát thải khí nhà kính theo các khu chức năng sử dụng đất 3) Đánh giá môi trường đất <ul style="list-style-type: none"> (i) Các khu vực bảo tồn và bảo vệ (ii) Các khu vực phù hợp cho phát triển 4) Gắn kết cấu trúc không gian vùng và đô thị <ul style="list-style-type: none"> (i) Kết nối mạng lưới giao thông đô thị với mạng lưới giao thông vùng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt, tiếp cận với cửa khẩu quốc tế) (ii) Kết nối với các khu vực đô thị bằng mạng lưới giao thông thích hợp (chủ yếu là đường bộ) (iii) Phối/kết hợp liên thành phố về quản lý nguồn tài nguyên nước, môi trường ven biển, rừng, vùng cảnh quan v.v. 5) Đánh giá các quy hoạch đô thị hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (i) Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội (ii) Quy hoạch ngành (iii) Rà soát các quy hoạch, dự án đang triển khai 	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển đổi mục đích sử dụng đất • Khoảng cách tới/từ các trung tâm vùng • Khoảng cách giữa trung tâm thành phố và các xã/phường <small>Cận tiếp</small> • Mật độ dân số theo khu vực
<p>8. Giao thông ◀ Trọng tâm ▶</p>	<ul style="list-style-type: none"> 1) Giao thông vùng <ul style="list-style-type: none"> (i) Kết nối với mạng lưới giao thông đô thị với mạng lưới giao thông vùng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt, tiếp cận với cửa khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> • Khoảng cách từ/tới các cửa ngõ quốc tế (cảng biển,

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	<p>quốc tế)</p> <p>(ii) Các dự án giao thông quốc gia đang thực hiện và dự kiến</p> <p>2) Giao thông đô thị</p> <p>(i) Số lượng và chất lượng của cơ sở hạ tầng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt)</p> <p>(ii) Dịch vụ giao thông công cộng (tuyến, tần suất, giá vé, khả năng tiếp cận, sự thoải mái, an ninh, điều kiện trung chuyển, v.v)</p> <p>3) Các đặc điểm về nhu cầu</p> <p>(i) Nhu cầu đi lại và hệ số đi lại</p> <p>(ii) Phát sinh và thu hút chuyến đi</p> <p>(iii) Tỷ phần đảm nhận phương thức</p> <p>(iv) Thời gian đi lại</p> <p>(v) Mô hình phân bổ chuyến đi</p> <p>4) Đánh giá các dịch vụ giao thông</p> <p>(i) Tắc nghẽn</p> <p>(ii) An toàn</p> <p>(iii) Sự thuận tiện</p> <p>(iv) Sự thoải mái</p>	<p>sân bay)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mật độ đường • Vận tốc bình quân của phương tiện • Tần suất xảy ra tai nạn • Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng • Các công trình cho người đi bộ
<p>9. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật</p> <p>◀Trọng tâm▶</p>	<p>1) Phạm vi</p> <p>(i) Cấp điện</p> <p>(ii) Cấp nước</p> <p>(iii) Viễn thông</p> <p>(iv) Thoát nước mưa và thoát nước thải</p> <p>(v) Thu gom chất thải rắn</p> <p>(vi) Nghĩa trang</p> <p>2) Tiêu thụ</p> <p>(i) Cấp điện</p> <p>(ii) Cấp nước</p> <p>(iii) Viễn thông</p> <p>(iv) Thoát nước mưa và thoát nước thải</p> <p>(v) Thu gom chất thải rắn</p> <p>(vi) Nghĩa trang</p> <p>3) Khả năng chi trả</p> <p>(i) Giá đơn vị cho các dịch vụ</p> <p>(ii) Sẵn lòng chi trả</p> <p>4) Đánh giá về các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật</p> <p>(i) Số lượng</p> <p>(ii) Chất lượng</p> <p>(iii) Giá cả</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Phạm vi cung cấp các tiện ích đô thị cơ bản • Đơn giá sử dụng các tiện ích đô thị cơ bản • Khả năng sẵn sàng chi trả để có dịch vụ tốt hơn của người dân thành phố
<p>10. Cơ sở hạ tầng xã hội</p> <p>◀Trọng tâm▶</p>	<p>1) Phạm vi và mức độ sử dụng:</p> <p>(i) Hành chính (hội trường thành phố, đồn công an, trạm cứu hỏa, v.v.)</p> <p>(ii) Y tế (bệnh viện, phòng khám, nhà vệ sinh công cộng, v.v)</p> <p>(iii) Giáo dục (trường học, trường đại học và cao đẳng, công trình nghiên cứu, v.v)</p> <p>(iv) Văn hóa (di sản và các công trình lịch sử, thư viện, bảo tàng, v.v)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Phạm vi cung cấp dịch vụ hạ tầng xã hội cơ bản • Tiếp cận hạ tầng xã hội cơ bản • Tiếp cận với công viên cây

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	(v) Tôn giáo (chùa, đền, nhà thờ, v.v) 2) Đánh giá về các dịch vụ (i) Khả năng tiếp cận (ii) Chất lượng	xanh
11. Điều kiện sống ◀ Trọng tâm ▶ •	1) Nhà ở 2) An toàn và an ninh 3) Sự thanh bình yên ả 4) Thảm họa thiên nhiên 5) Ô nhiễm 6) Vệ sinh 7) Cảnh quan 8) Cây xanh	• Đánh giá của người dân về điều kiện sống
12. Nhà ở ◀ Trọng tâm ▶ •	1) Quý nhà ở 2) Giá đất 3) Khả năng chi trả 4) Đánh giá về các dịch vụ nhà ở (i) Không gian (ii) Giá cả (iii) Cấu trúc và thiết kế (iv) Sự thông thoáng và không khí (v) Các vấn đề về bảo trì (vi) Khả năng tiếp cận tới các dịch vụ đô thị chính	• Giá nhà • Giá đất • Giá thuê nhà • Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (ảnh hưởng tới giá đất?) • Diện tích sàn BQ/ người • Nhà ở theo loại nhà (nhà ở đô thị, nhà ở kết hợp cửa hàng, biệt thự, căn hộ, v.v.)
13. Công viên và không gian xanh ◀ Trọng tâm ▶ •	1) Vị trí và diện tích 2) Các chức năng và công trình công viên và cây xanh sẵn có 3) Khả năng tiếp cận từ các khu ở 4) Đánh giá về công viên và không gian xanh (quy mô, phân bố của công viên, cây xanh; tính tiếp cận, tính liên kết; công viên chưa xây dựng...) làm cơ sở để thiết lập chỉ tiêu công viên, cây xanh.	• Số lượng công viên và không gian xanh • Khoảng cách bình quân từ khu ở tới công viên/không gian xanh
14. Cảnh quan ◀ •	1) Nước 2) Cây xanh 3) Di sản văn hóa 4) Cảnh quan đường phố	• Đánh giá của người dân về cảnh quan
15. Tài chính và quản lý đô thị ◀ Trọng tâm ▶ •	1) Tài chính đô thị (i) Giá trị và chi tiết các khoản thu chi của thành phố (ii) Các nguồn thu (iii) Sự phụ thuộc vào ngân sách cấp trên 2) Năng lực quản lý hành chính (i) Năng lực của các cán bộ nhà nước (ii) Sự phối hợp liên ngành và liên thành phố (tỉnh)	• Cân đối thu-chi ngân sách • Thu ngân sách/đầu người • Tỷ lệ thu ngân sách cao

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
		hơn • Tỷ lệ thu ngân sách từ các khoản thuế và lệ phí

Nguồn: tham khảo CupCup

*** Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển:**

Tính chất:

Để xác định tính chất của đô thị, cần phải tiến hành phân tích một cách khoa học các yếu tố sau:

Phương hướng phát triển kinh tế của nhà nước

Phương hướng phát triển kinh tế của cả nước bao hàm toàn bộ những yêu cầu và chỉ tiêu đặt ra cho từng vùng chức năng trong phạm vi cả nước dựa trên những số liệu điều tra cơ bản và chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia nhằm tạo ra sự hài hòa, cân đối của nền kinh tế quốc dân, tận dụng tối đa tiềm năng của từng khu vực, từng vùng lãnh thổ và của cả nước. Trong đó: tính chất, quy mô, hướng phát triển của đô thị trong vùng đã được xác định và dự báo một cách cụ thể.

Vị trí của đô thị trong quy hoạch vùng lãnh thổ

Quy hoạch vùng lãnh thổ xác định mối quan hệ qua lại giữa các đô thị và các vùng lân cận. Chính mối quan hệ về kinh tế, sản xuất, văn hóa và xã hội xác định vai trò của đô thị đối với vùng.

Trong điều kiện chưa có quy hoạch vùng ổn định thì việc xác định tính chất đô thị phải dựa trên số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên và các điều kiện khác trong khu vực và các vùng lân cận. Thông qua đó cần thấy rõ mối quan hệ và nhiệm vụ của đô thị đối với các điểm kinh tế, chính trị khác của vùng. Tùy theo quy mô, vị trí chức năng của đô thị ở trong vùng để xác định tính chất của nó.

Điều kiện tự nhiên

Trên cơ sở đánh giá những khả năng về tài nguyên thiên nhiên, địa lý, phong cảnh, điều kiện địa hình, có thể xác định những yếu tố thuận lợi nhất ảnh hưởng đến phương hướng hoạt động về mọi mặt của Đô thị. Thế mạnh của đô thị về điều kiện tự nhiên là một trong những điều kiện cơ bản hình thành và phát triển đô thị.

Mục tiêu:

Xác định các mong muốn cho tương lai và biến các mong muốn đó thành các kế hoạch hành động. Xây dựng mục tiêu phát triển đô thị có sự tham gia của các bên tạo điều kiện gắn kết giữa các lĩnh vực, đảm bảo khả thi, rõ ràng, đặc thù và thuyết phục.

Động lực phát triển:

Nguồn lực và động lực phát triển của đô thị bao gồm những thuận lợi về vị trí địa lý, về điều kiện tự nhiên và con người. Xác định động lực phát triển mỗi đô thị là xác định các thế mạnh của đô thị về ngành nghề sản xuất, quỹ đất phát triển, tài nguyên khoáng sản... các mối quan hệ vùng và liên vùng để phát triển.

Xác định quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xanh phù hợp với yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm (và xu thế phát triển 50 năm đối với TP trực thuộc trung ương), phù hợp với tiêu chí đô thị xanh.

Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo từng giai đoạn quy hoạch.

Trên cơ sở ý tưởng phát triển không gian tương lai đã được đồng thuận, lập quy hoạch sử dụng đất và các định hướng về phát triển cho các phân khu chức năng, các trung tâm đô thị, các khu vực ở nông thôn cũng như các khu vực sẽ lập thiết kế đô thị.

Lập quy hoạch sử dụng đất cho toàn đô thị theo 02 giai đoạn, ngắn hạn (giai đoạn đầu 10-15 năm) và dài hạn (15-20 năm).

Quy hoạch sử dụng đất tuân thủ các chỉ tiêu tính toán đã lựa chọn và đề xuất các chỉ tiêu cụ thể về tính chất, chức năng, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất cho từng lô đất để làm cơ sở triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị.

Dự kiến sử dụng đất đô thị có tính đến lượng phát thải khí nhà kính theo từng khu vực sử dụng đất như đất đô thị, đất bảo tồn, các loại đất khác.

Đề xuất các không chế nhằm giảm tiêu thụ tài nguyên và năng lượng đối với từng khu đất.

Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:

Xác định cấu trúc phát triển, đô thị, hướng phát triển đô thị;

Ý tưởng cấu trúc đô thị tương lai được xây dựng trên (i) cơ sở bối cảnh vùng, theo đó làm rõ vai trò của thành phố trong vùng, và (ii) phân khu môi trường để giới hạn khu vực phát triển nhằm bảo vệ môi trường, và (iii) nhu cầu sử dụng đất để đảm bảo không gian cho các hoạt động đô thị. Căn cứ vào những phân tích trên, (iv) đưa ra các kịch bản tăng trưởng đô thị để thực hiện tầm nhìn đặt ra. (v) Các kịch bản này được đưa ra thảo luận giữa các bên liên quan trước khi đi đến quyết định lựa chọn phương án nào (đây cũng là một phần của quy trình ĐMC), sau đó (vi) tiến hành bước xây dựng ý tưởng về cấu trúc đô thị trên cơ sở kịch bản đã chọn ra.

- a) Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: khu chính trang, cải tạo, khu bảo tồn, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;
- b) Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng;
- c) Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị;
- đ) Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, (khu vực nội thị, khu vực ngoại thị- nếu có; hoặc khu vực xây dựng tập trung của đô thị), trục không gian chính.

Xác định cấu trúc và tổ chức không gian đô thị cần chú ý:

- Tiết kiệm tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, năng lượng.
- Hệ thống giao thông hướng tới giảm nhu cầu vận tải và thúc đẩy giao thông công cộng.
- Nâng cao chất lượng môi trường sống và chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Bố trí không gian bảo tồn cây xanh và môi trường.

Xác định trục không gian đô thị

- Trục tăng trưởng: liên kết với trục giao thông để thiết lập, đảm bảo chức năng chủ yếu của từng trục tăng trưởng, giảm nhu cầu năng lượng trong lĩnh vực giao thông và giảm lượng phát thải khí nhà kính thông qua bố trí không gian tiết kiệm tài nguyên.
- Trục không gian xanh: nghiên cứu hệ thống cây xanh đô thị và tiến hành hệ thống hóa theo nguyên tắc tôn trọng địa hình, các khu cây xanh mặt nước hiện hữu

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố, bao gồm:

Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, các khu vực có rủi ro thiên tai, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực, phân lưu và hướng thoát nước chính; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho các đô thị và các vùng chức năng khác trong thành phố;

Xác định mạng lưới giao thông đô thị hướng đến giao thông xanh, gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; vị trí và quy mô cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt; tuyến đường bộ, đường sắt đô thị (trên cao, trên mặt đất, ngầm); xác định vị trí, quy mô bến xe đối ngoại;

Xác định trữ lượng, nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và các tuyến truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho các đô thị và các vùng chức năng khác của thành phố.

Đối với thành phố trực thuộc trung ương cần có thêm định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực đô thị trung tâm.

Trong đó chú trọng:

Giao thông xanh

Xác định nguyên tắc bố trí và xác định quy mô đường theo từng loại phương tiện giao thông, theo chức năng để giảm tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông và giảm lượng phát thải khí nhà kính.

Đối với giao thông đô thị, quy hoạch hệ thống giao thông hướng tới giao thông công cộng có kết nối với giao thông hiện hữu để tối thiểu hóa phát sinh lưu lượng giao thông không cần thiết và giảm phát thải khí nhà kính.

Hướng tới giảm tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông và chuyển đổi sang hệ thống giao thông xanh thông qua việc phát triển các phương tiện giao thông công cộng, kết nối các bãi đỗ xe, hạ tầng chuyển tuyến, điểm dừng xe bus với giao thông và cơ sở hạ tầng.

Các công trình đầu mối giao thông cần được thiết lập thành các công trình phức hợp đa năng nhằm mang lại tiện ích cho người dùng và giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm lượng tiêu thụ năng lượng.

Môi trường, sinh thái xanh

Tận dụng không gian xanh của các công viên và khu vực hạn chế phát triển để hình thành mạng lưới xanh (Green Network), với khu vực trung tâm hiện hữu tận dụng bờ biển, sông ngòi, nhánh sông để hình thành trục cây xanh bờ nước.

Đề xuất phương án bảo tồn, quản lý hệ sinh thái và môi trường tự nhiên nhằm đảm bảo, duy trì nguồn hấp thụ khí nhà kính.

Bảo vệ chất lượng nguồn nước và sử dụng theo hướng thân thiện với môi trường đối với các hồ và sông ngòi chủ yếu.

Xây dựng hệ thống đường gió nhằm giảm hiện tượng đảo nhiệt đô thị.

Năng lượng mới, tái tạo

Tối thiểu hóa tiêu thụ dầu, than và các loại năng lượng hóa thạch khác, xác định phương án cung cấp năng lượng thay thế cho các nhiên liệu hóa thạch.

Xác định tỷ lệ của năng lượng mới, tái tạo trên tổng lượng cung cấp năng lượng.

Phân tích và thể hiện tiềm năng đảm bảo các nguồn năng lượng mới, tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió...

Chất thải

Dự báo lượng phát sinh chất thải trong đô thị, xác định phương án giảm lượng phát sinh và tái sử dụng, tái chế chất thải.

Đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 7, điều 15 Nghị định 37

Mục tiêu tổng thể của đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) trong quy hoạch chung là nhằm xác định và đánh giá các hậu quả môi trường của quy hoạch ở giai đoạn đầu. Điều này sẽ đảm bảo các biện pháp thích hợp để giải quyết tác động tiêu cực được tính đến đầy đủ bao gồm trong quy hoạch. Quá trình này đòi hỏi phải có sự xử lý bằng nhiều cách khác nhau để đưa các vấn đề môi trường vào nội dung.

Quá trình thực hiện ĐMC là linh hoạt tùy theo quy trình của các loại hình quy hoạch khác nhau. Đối với quy hoạch chung, quá trình chính là xây dựng đề án quy hoạch đô thị và ĐMC phù hợp với logic và các bước của quá trình lập quy hoạch. Như vậy, các chuyên gia ĐMC có thể là một phần của đội ngũ lập kế hoạch hoặc làm việc riêng biệt và song song với việc xây dựng kế hoạch. Bất kể là ĐMC được thực hiện bởi một đội ngũ nội bộ hoặc chuyên gia độc lập, quá trình ĐMC phải được phối hợp chặt chẽ với quy trình quy hoạch chung để xem xét và đánh giá các kết quả đầu ra riêng biệt của quy hoạch đô thị và xác định bất kỳ sửa đổi nào cần thiết để việc lập quy hoạch đảm bảo các tác động môi trường và rủi ro được giảm thiểu và các cơ hội để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững môi trường được tận dụng.

Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Dựa vào quy hoạch giai đoạn đầu đề xuất danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.

Chú ý ưu tiên các dự án theo tiêu chí:

Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư:

- Các dự án tạo động lực quan trọng để phát triển kinh tế của thành phố
- Các dự án có tính nhân văn cao (cải thiện, nâng cao điều kiện sống cho một số lượng lớn cư dân; cải tạo, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy di sản đô thị...)
- Các dự án được lựa chọn phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với các chủ trương, định hướng của tỉnh.
- Các dự án được lựa chọn phải phù hợp với khả năng tài chính của thành phố trong mỗi giai đoạn

Định hướng phát triển không gian đô thị và hạ tầng kỹ thuật theo các giai đoạn, được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ phù hợp

Chú ý giai đoạn đầu cần ưu tiên khu cây xanh, không gian mở phù hợp với số dân tính toán từng giai đoạn

5) Phương pháp I 10)ầu cần ưu tiên khu cây xanh

Là phương pháp thực nghiệm, đối chiếu và so sánh với mục tiêu chiến lược

- Sử dụng phần mềm GDSS trong quá trình nghiên cứu, lựa chọn phương án như thế nào?
- Sử dụng bộ chỉ số trên phần mềm ntn?
- Điều tra và phân tích, xử lý dữ liệu đầu vào trên cơ sở áp dụng các chỉ số ĐTX thích hợp trong bộ chỉ số đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Từ khi bắt đầu lập nhiệm vụ thiết kế đến giai đoạn thẩm định, phê duyệt, các chỉ số phát triển theo quy chuẩn cũng như chỉ số đô thị Xanh đã được thiết lập và có sự trợ giúp của phần mềm GDSS để đối chiếu lựa chọn phương án tối ưu.

6) Quy trình lập và có sự trợ giúp của ph

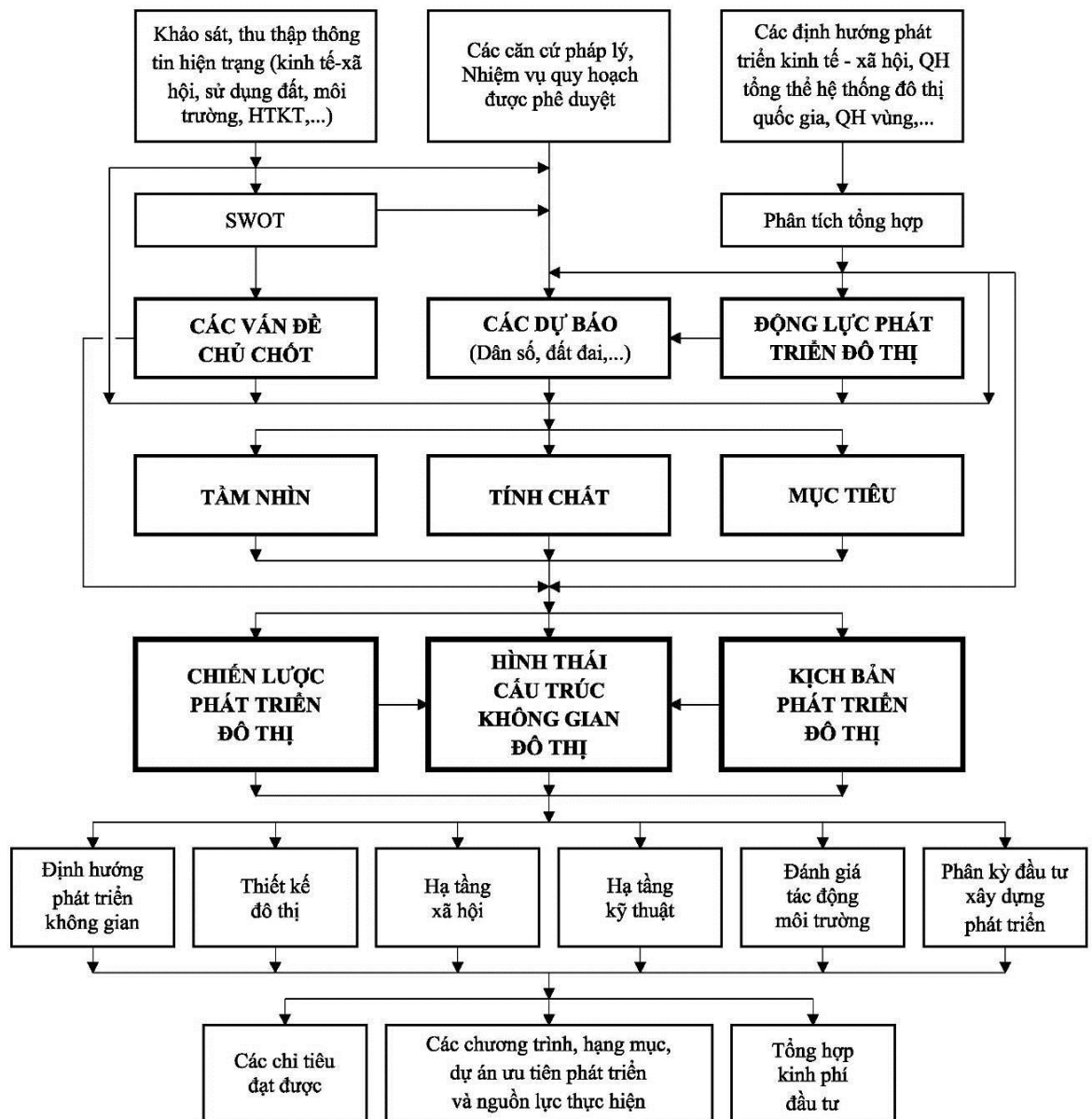
Các bước của quy trình lập quy hoạch đô thị xanh

Nội dung		Nhiệm vụ	
Phần I Lập nhiệm vụ quy hoạch và tổ chức quản lý quy hoạch xanh	1.1 Lập nhiệm vụ quy hoạch	1.1	Rà soát các quy hoạch hiện có để xác định sự cần thiết phải lập quy hoạch đô thị xanh
	1.2 Công tác tổ chức để thực hiện và giám sát quy hoạch chung	1.2	Lập nhiệm vụ quy hoạch (thiết lập mục tiêu và chỉ tiêu quy hoạch đô thị xanh)
		1.2.1	Thiết lập cơ chế thực hiện
		1.2.2	Chuẩn bị kế hoạch công việc chi tiết
Phần II Đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển đô thị	2.1 Phân tích hiện trạng và xác định vấn đề hướng tới đô thị xanh (Môi trường xã hội, kinh tế đô thị) (dân số, lao động; tình hình kinh tế đô thị, sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị,)	2.1.1	Thu thập số liệu
		2.1.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu
		2.1.3	Phân tích hiện trạng
		2.1.4.	Xác định vấn đề
	2.2 Lập tầm nhìn và dự báo phát triển theo hướng đô thị xanh thông minh sử dụng GDSS (xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các	2.2.1	Lập tầm nhìn và mục tiêu chung
		2.2.2	Lập khung phát triển
		2.2.3	Lập chiến lược/định hướng phát triển cơ bản

Nội dung		Nhiệm vụ	
	chi tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho đô thị phù hợp với các yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm)	2.2.4	Thiết lập chỉ tiêu quy hoạch đô thị theo QCXDVN 01: 2008/BXD, thiết lập bộ chỉ số đô thị xanh, thiết lập các khu chức năng phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và bộ chỉ số đô thị xanh
Phần III Lập quy hoạch	3.1 Lập định hướng phát triển không gian	3.1.1	Liên kết vùng
		3.1.2	Phân vùng môi trường
		3.1.3	Các kịch bản tăng trưởng đô thị
		3.1.4	Tham vấn cộng đồng
		3.1.5	Ý tưởng khung cấu trúc đô thị
		3.1.6	Quy hoạch sử dụng đất
		3.1.7	Định hướng phát triển chung + Định hướng phát triển đô thị + Định hướng phát triển đô thị xanh
		3.1.8.	Thiết lập và đánh giá phương án quy hoạch Định hướng quy hoạch chung
		3.1.9	
		3.1.10	Định hướng chung quy hoạch đô thị xanh(QH SĐĐ, QH HTXH, QH HTKT)
	3.2. Lập quy hoạch hạ tầng xã hội theo hướng đô thị xanh	3.2.1	Nhà ở
		3.2.2.	Công trình giáo dục
		3.2.3	Công trình y tế
		3.2.4	Công trình văn hóa thể thao
		3.2..5	Công trình thương mại
		3.2.6	Công trình dịch vụ công cộng
		3.2.7	Công viên, cây xanh
	3.3 Lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật theo hướng đô thị xanh	3.2. 1	Đánh giá điều kiện đất đai liên quan tới hạ tầng kỹ thuật đô thị
		3.2. 2	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị + Mạng lưới giao thông xanh + Cấp nước + Nước mưa + Nước thải + Cấp điện và chiếu sáng đô thị + Thông tin liên lạc + Năng lượng mới, năng lượng tái tạo

Nội dung		Nhiệm vụ
		<ul style="list-style-type: none"> + Chất thải rắn + Nghĩa trang + Phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH
	3.4 Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	3.4.1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, xác định phạm vi 3.4.2. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan 3.4.3. Phân tích hiện trạng trước và sau quy hoạch 3.4.5. Đề xuất các giải pháp
	3.5 Các công trình đô thị chính	3.5.1 Phân tích chênh lệch cung - cầu 3.5.2 Lựa chọn hệ thống 3.5.3 Lập quy hoạch các công trình đô thị chính
	3.6. Xác định các khu vực đặc biệt	3.6.1 Xác định các khu vực đặc biệt 3.6.2 Nghiên cứu chi tiết về các khu vực đã xác định Xác định ranh giới các khu vực đặc biệt 3.6.3
	3.7. Xác định các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện	3.7.1 Lập danh mục dự án/hành động 3.7.2 Xác định thứ tự ưu tiên của các dự án/hành động Nhóm các dự án/hành động thành các chương trình chiến lược 3.7.3 Chuẩn bị tổ chức và thể chế cần thiết để thực hiện 3.7.4
Phần IV Xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh	4.1 Tổng hợp và thiết lập các nội dung quản lý đô thị dựa trên quy hoạch chung	4.1.1 Phạm vi thông tin cơ sở dữ liệu của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định: <ul style="list-style-type: none"> + Thông tin không gian đô thị + Thông tin sử dụng đất + Thông tin về công trình xanh + Thông tin giao thông + Thông tin sinh thái, môi trường xanh + Thông tin năng lượng mới, tái tạo + Thông tin rác thải + Thông tin cấp nước + Thông tin thoát nước + Thông tin về sản xuất, công nghệ xanh + Thông tin tiêu dùng xanh + Thông tin về quản trị xanh + Thông tin về đời sống xanh + Thông tin về an toàn xanh

Nội dung		Nhiệm vụ
	4.2. Trách nhiệm các bên có liên quan	4.2.1. Bộ Xây dựng 4.2.2. Chính quyền địa phương 4.2.3. Cán bộ phụ trách hệ thống 4.2.4. Cán bộ thực hiện
	4.3. Quản lý phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định	
	4.4 Thực hiện và giám sát quy hoạch trên cơ sở sử dụng phần mềm GDSS	4.4. 1 Lập khung giám sát/đánh giá 4.4. 2 Thực hiện các hoạt động giám sát 4.4. 3 Thu thập và khảo sát ý kiến của cộng đồng Phản hồi trong các chính sách, quy hoạch chung và dự án/chương trình 4.4. 4



7) Sản phẩm trong các chính sách, quy hoạch

(thuyết minh, bản vẽ..)(có ví dụ)(tham khảo Thông tư 12/2016/TT-BXD) và bổ sung thêm một số bản vẽ thể hiện thêm ý tưởng về đô thị xanh.

3. THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ, ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

1) Yêu cầu QUY HOẠCH

- Nội dung và trình tự, thủ tục thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh cơ bản theo các quy định của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH 12; Nghị định về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị số 37/2010/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về quy hoạch đô thị

- Nội dung thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh phải thể hiện rõ sự hướng tới trong phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Cần nhiều nỗ lực nhằm giảm khí thải nhà kính và đảm bảo nguồn hấp thụ khí thải. Cần đảm bảo khả năng phục hồi của đô thị, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đối phó hiệu quả với thiên tai.

- Cần đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên, giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, áp dụng năng lượng mới, quản lý chất thải và tài nguyên nước.

Đảm bảo sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, liên quan trực tiếp đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu bao gồm:

Quy hoạch không gian kiến trúc đô thị: Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn.

. Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị: Mang tính định lượng

. Mật độ dân số: Mang tính định lượng

. Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Số công trình được chứng nhận công trình xanh: Mang tính định lượng

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị: Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu

được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

- . Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng: Mang tính định lượng
- . Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- . Tỷ lệ tái chế rác thải: Mang tính định lượng
- . Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- . Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Quy hoạch khu công nghiệp: Bao gồm 1 chỉ tiêu và được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

- . Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng

Đánh giá tác động môi trường: Bao gồm 3 chỉ tiêu

- . Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người: Mang tính định lượng
- . Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng: Mang tính định lượng
- . Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai: Mang tính định lượng

Xây dựng chính sách thực hiện quy hoạch và điều lệ quản lý: Bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó 2 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

- . Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- . Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- . Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa: Mang tính định tính

Trong quá trình thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh phải dựa trên kết quả phân tích từ hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS) để đảm bảo tính chính thống, tính khách quan, tính hiệu quả của đồ án quy hoạch.

2) Trình tá trình thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh ph

a) Cơ quan trình thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

- (1) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;
- (2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị xanh quy định thuộc trách nhiệm hoặc Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập;
- (3) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 19 của Luật Quy hoạch đô thị (*Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã ; Ủy ban nhân dân*

quận tổ chức lập quy hoạch phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung, phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung) trình cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(4) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(5) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Trước khi nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh được cơ quan có chức năng thẩm định, nội dung nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh phải được thông qua Hội đồng thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh

c) Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị xanh có trách nhiệm căn cứ vào ý kiến các cơ quan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ và đề án quy hoạch, có văn bản gửi cơ quan trình thẩm định để hoàn chỉnh nhiệm vụ và đề án quy hoạch đô thị xanh.

3) Huan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ

a) Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định trong các trường hợp sau đây:

- Quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch đô thị xanh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

b) Ủy ban nhân dân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị xanh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

c) Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội, nghề nghiệp có liên quan.

4) Cơ quan thẩm Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ qua

a) Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp,

c) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đề án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp,

5) H Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm địn

a) Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Hồ sơ trình thẩm định đồ án quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị xanh; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

6) Náp lý có liên quan.yết minh nội dung đồ án bao gồm bản

a) Nội dung thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh bao gồm:

- Sự phù hợp của nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch đô thị cấp trên;

- Yêu cầu về nội dung đối với từng loại nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh

+ Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh phải xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng cho phát triển đô thị theo hướng phát triển đô thị xanh, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh trong nội thị và khu vực ngoại thị; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

Tùy theo điều kiện, đặc điểm cụ thể của đô thị xanh, các yêu cầu cơ bản về bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh phải nhằm đạt được sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

. *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*

. *Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;*

. *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*

. *Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*

. *Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;*

. *Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*

. *Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*

. *Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng*

. *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;*

. *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.*

Để đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh, yêu cầu cơ bản về các giải pháp tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh cần được xác định rõ trong nhiệm vụ quy hoạch.

Nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh phải xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng để bảo đảm phù hợp về không gian kiến trúc, đầu nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch chung đô thị xanh đã được phê duyệt và các khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

Trong trường hợp chưa có quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt, Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng phải đảm bảo yêu cầu phù hợp với các chỉ tiêu đô thị xanh đã được nêu ở mục nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh.

b) Nội dung thẩm định đồ án quy hoạch đô thị xanh bao gồm:

- Việc đáp ứng các điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị xanh theo quy định tại Điều 10 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH 12;

- Căn cứ lập đồ án quy hoạch đô thị xanh bao gồm

+ Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị cấp trên đã được phê duyệt.

+ Quy hoạch ngành đã được phê duyệt.

+ Nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh đã được phê duyệt.

+ Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành.

+ Bản đồ địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập.

+ Tài liệu, số liệu về kinh tế - xã hội của địa phương và ngành có liên quan

+ Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS)

- Sự phù hợp của đồ án quy hoạch đô thị xanh với nhiệm vụ và yêu cầu quy hoạch đô thị xanh, cụ thể:

+ Cụ thể hoá Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch vùng liên quan; phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi đô thị; bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân.

+ Dự báo khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị xanh; áp dụng triệt để và hiệu quả hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS); tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn khác có liên quan.

+ Bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm hoạ ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử và nét đặc trưng địa phương thông qua việc đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch đô thị xanh.

+ Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển đô thị xanh, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đô thị nhằm tạo ra nguồn lực phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

+ Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, trong đó có không gian kiến trúc xanh, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh và không gian ngầm; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị xanh.

+ Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác.

+ Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo hướng đô thị xanh; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị xanh và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

- Sự phù hợp các yêu cầu về nội dung đối với từng loại đồ án Quy hoạch đô thị xanh.

+ Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương bao gồm việc xác định mục tiêu, trong đó có mục tiêu tăng trưởng xanh, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị theo hướng phát triển đô thị xanh; mô hình phát triển, cấu trúc phát triển không gian nội thị và khu vực ngoại thị, kể cả không gian ngầm theo hướng phát triển đô thị xanh; định hướng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khung theo hướng phát triển đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược; chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố trực thuộc trung ương phải đạt được sự định hướng sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung.

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương được thể hiện theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000. Đồ án quy hoạch phải thể hiện rõ khu vực nội thị và các khu vực dự kiến phát triển.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố trực thuộc trung ương từ 20 đến 25 năm, tầm nhìn đến 50 năm.

+ Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã bao gồm việc xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển đô thị xanh; mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian nội thị và khu vực ngoại thị, trung tâm chính trị - hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, công viên cây xanh, thể dục, thể thao cấp đô thị phù hợp phát triển đô thị xanh; quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khung trên mặt đất, trên cao và ngầm dưới đất phù hợp phát triển đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải đảm bảo đạt được sự định hướng sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

. Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;

. Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;

- . *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng*
- . *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;*
- . *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.*

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã được thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000. Đồ án quy hoạch phải thể hiện rõ khu vực nội thị và các khu vực dự kiến phát triển.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã từ 20 đến 25 năm.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn bao gồm việc xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị; tổ chức không gian đô thị, quy hoạch công trình hạ tầng xã hội, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp phát triển đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thị trấn phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

- . *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;*
- . *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng*
- . *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;*
- . *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.*

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn từ 10 đến 15 năm.

+ Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới bao gồm việc phân tích và làm rõ cơ sở hình thành phát triển của đô thị xanh; nghiên cứu về mô hình phát triển không gian, kiến trúc, môi trường phù hợp với tính chất, chức năng của đô thị xanh; xác định các giai đoạn phát triển, kế hoạch thực hiện, các dự án có tính chất tạo động lực hình thành phát triển đô thị xanh – là đô thị mới và mô hình quản lý phát triển đô thị; đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là đô thị mới phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới được thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới từ 20 đến 25 năm.

+ Nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm việc xác định chức năng sử dụng cho từng khu đất; nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch phù hợp với phát triển đô thị xanh; chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đối với từng ô phố; bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng và phát triển đô thị xanh; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố phù hợp với các giai đoạn phát triển của toàn đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt.

Trong trường hợp chưa có quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt, nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung.

Bản vẽ của đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/2.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch phân khu đô thị xanh được xác định trên cơ sở thời hạn quy hoạch chung đô thị xanh và yêu cầu quản lý, phát triển đô thị xanh.

4. PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

1) TH PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh sau đây:

- Quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh tương đương đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị xanh - là đô

thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và là đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;

- Quy hoạch chung đô thị xanh, quy hoạch phân khu đô thị xanh, của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia theo quy định của Chính phủ;

- Các quy hoạch chung đô thị xanh, quy hoạch phân khu đô thị xanh khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh sau đây:

- Quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới, trừ các quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Đối với đồ án quy hoạch chung đô thị xanh tương đương đô thị loại II, III, IV và là đô thị mới, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

- Quy hoạch phân khu đô thị xanh thuộc đô thị loại đặc biệt và loại I; quy hoạch phân khu đô thị xanh các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của 2 quận, huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới, trừ quy hoạch phân khu đô thị xanh do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

c) Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch phân khu đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị xanh trước khi quy hoạch này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn trong việc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị xanh của thành phố, thị xã, thị trấn.

2) Trình tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh có trách nhiệm phối hợp

a) Cơ quan trình phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

- Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị xanh quy định thuộc trách nhiệm hoặc Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập;

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 19 của Luật Quy hoạch đô thị (*Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã ; Ủy ban nhân dân*

quận tổ chức lập quy hoạch phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung, phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Sau khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh báo cáo nội dung thẩm định với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định.

c) Đối với đồ án quy hoạch chung đô thị xanh tương đương đô thị loại IV trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng bằng văn bản trước khi phê duyệt.

d) Đối với đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh bằng văn bản trước khi phê duyệt.

3) Hồ sơ trình phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy

a) Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Hồ sơ trình phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị xanh; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

4) Hồ sơ trình phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh, gồm

4.1 Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh bằng văn bản, bao gồm các nội dung sau:

a) Đối với quy hoạch chung đô thị xanh:

- Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung đô thị xanh; tính chất đô thị; một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến về dân số, đất đai và hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh; các yêu cầu nghiên cứu chủ yếu về hướng phát triển đô thị, cơ cấu tổ chức không gian, các công trình đầu mối và giải pháp chính tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh; danh mục hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị xanh;

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh phải thể hiện rõ các yêu cầu về tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh nhằm đạt được sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

- . Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;
- . Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;
- . Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;
- . Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng;
- . Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;
- . Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung đô thị xanh; tính chất, chức năng của đô thị; quy mô dân số, đất đai đô thị xanh theo các giai đoạn phát triển; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị xanh; định hướng tổ chức không gian đô thị xanh, dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị; cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng; vị trí, quy mô các khu chức năng chính; nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới chính của hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh (kể cả công trình ngầm nếu có); các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị xanh; các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường; các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị xanh phải thể hiện rõ các chỉ tiêu đô thị xanh cần đạt được trong sử dụng đất, tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh.

Đối với quy hoạch phân khu đô thị xanh:

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu đô thị xanh; một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cơ bản dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; các yêu cầu và nguyên tắc về tổ chức không gian, kiến trúc, kết nối hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; danh mục hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh;

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh phải thể hiện rõ các yêu cầu về tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh theo quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu đô thị xanh; các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; cơ cấu sử dụng đất; chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị xanh, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng ô phố đáp ứng phát triển đô thị xanh; nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố đáp ứng phát triển đô thị xanh; giải pháp tổ chức tái định cư (nếu có); giải pháp bảo vệ môi trường; những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải thể hiện rõ các chỉ tiêu đô thị xanh cần đạt được trong sử dụng đất, tổ chức không gian, kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để phát triển đô thị xanh.

4.4.2 Bản vẽ và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị xanh

Kèm theo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh phải được cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị xanh đóng dấu xác nhận.

5. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ HỆ THỐNG HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH (GDSS)

1) Xây dựng quản lý hệ

1.1. Xây dựng và vận hành Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh

(1) Triển khai một cách hiệu quả các chính sách, mục tiêu quốc gia về giảm khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu, đưa vào sử dụng và vận hành Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh cho phép chuẩn hóa và quản lý có hệ thống các thông tin quy hoạch đô thị xanh nhằm hỗ trợ việc lập, thực hiện quy hoạch đô thị xanh của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch (Sau đây được gọi là “Hệ thống hỗ trợ ra quyết định”) trong quá trình lập quy hoạch đô thị xanh cho khu vực đó để đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của việc giảm khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu cũng như việc lập quy hoạch đô thị xanh một cách hợp lý, khách quan.

(3). Trong trường hợp BXD và UBND thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã sử dụng Hệ thống tổng hợp và hỗ trợ ra quyết định theo quy định tại điểm 1, điểm 2 điều này có thể đặt các thiết bị như máy chủ (server) tại bộ phận phụ trách quy hoạch đô thị (Sau đây gọi là “Bộ phận phụ trách”) hoặc trong trường hợp cần quản lý Hệ thống hỗ trợ ra quyết định một cách có hiệu quả có thể đặt các thiết bị như máy chủ tại một địa điểm riêng được trang bị hệ thống an ninh.

(4) Bộ Xây dựng thống nhất phần mềm tiêu chuẩn để có thể vận hành Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh tại các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã.

2) Ph Bộ Xây dựng thống nhất phần mềm tiêu chuẩn để có thể vận hành

2.1. Thông tin không gian đô thị

a) Không gian đô thị: Tỷ lệ diện tích cây xanh công cộng, tính tiếp cận cây xanh, tỷ lệ diện tích cây xanh so với diện tích đất phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị hóa, mật độ dân số...

b) Sử dụng đất: Diện tích cây xanh bình quân đầu người, đất đô thị bình quân đầu người, mật độ xây dựng, tỷ lệ diện tích đất giao thông, tỷ lệ không gian xanh, tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng, tỷ lệ diện tích đất xây dựng hạ tầng đô thị, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thân thiện môi trường, tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng số hộ sở hữu nhà ở.

c) Công trình xanh: Tỷ lệ cơ quan nhà nước, công trình công cộng được chứng nhận công trình xanh, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu nhà ở kiên cố và bán kiên cố ở nội thị, diện tích nhà ở bình quân trong đô thị.

2.2. Thông tin giao thông: Chiều dài đường dành cho xe đạp bình quân đầu người, tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng, tỷ lệ đường có thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng mới, tái tạo; tỷ lệ giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch...

2.3. Thông tin sinh thái, môi trường xanh: Tỷ lệ diện tích không gian tự nhiên và cảnh quan trong đô thị mà người dân có thể tiếp cận, diện tích cây xanh công cộng ngoài khu ở bình quân đầu người...

2.4. Thông tin năng lượng mới, tái tạo: Lượng tiêu thụ năng lượng điện so với thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng tái tạo...

2.5. Thông tin chất thải: Tỷ lệ nước thải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; lượng chất thải được thu gom và xử lý phù hợp; tỷ lệ hộ gia đình có nhà vệ sinh tự hoại trong đô thị, tỷ lệ thất thoát nước, tỷ lệ vượt quá của các chất ô nhiễm không khí, tỷ lệ độ ô nhiễm nguồn nước, tỷ lệ xử lý nước thải, tỷ lệ hệ thống thoát nước...

2.6. Các thông tin tuần hoàn tài nguyên, sản xuất, công nghệ xanh khác

3) Nhiệm vụ phụ trách đối với Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

3.1. Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ tổng hợp ra quyết định của Bộ Xây dựng thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

b) Giám sát tình hình quản lý các tài liệu sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định và quản lý chất lượng.

c) Kết nối Hệ thống hỗ trợ ra quyết định với các hệ thống khác

d) Cung cấp và quản lý các phần mềm tiêu chuẩn phục vụ cho việc sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

e) Khai thác chung các dữ liệu sử dụng trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

f) Phát triển và cung cấp các phần mềm an ninh hệ thống.

3.2. Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Giám sát và quản lý chất lượng đối với tình trạng sử dụng, quản lý dữ liệu nhập vào.
- b) Cập nhật các dữ liệu theo quy định quản lý dữ liệu thuộc tính.
- c) Kiểm tra an ninh hệ thống

3.3. Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định thực hiện việc nhập các dữ liệu lên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phối hợp trong các công việc mà bộ phận phụ trách của Bộ xây dựng yêu cầu.

3.4. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định phải bố trí cán bộ quản lý hệ thống và cán bộ quản lý dữ liệu điện tử để thực hiện một cách hiệu quả các nhiệm vụ đã được quy định

4) Ngụ khoản 2, khoản 3 điều này. thống tổng hợp hỗ trợ ra

4.1. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải chỉ định người sử dụng có thể sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong số những người phụ trách nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch đô thị xanh.

4.2. Những người không có trách nhiệm liên quan, không thể thực hiện các nhiệm vụ như nhập, sửa, trích xuất dữ liệu điện tử thông qua Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

4.3. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải thay đổi ngay lập tức người sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong trường hợp có những thay đổi về công việc do thay đổi nhiệm vụ của người sử dụng, điều chuyển nhân sự, nghỉ hưu...

4.4. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định có thể cho phép người sử dụng khác được phép xử lý công việc trong trường hợp người sử dụng gặp khó khăn trong xử lý công việc trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định do gặp tai nạn, đi công tác...

4.5. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải ghi chép lại lịch sử thay đổi người sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

5) Qu Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

5.1. Phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định do trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống phần mềm ra quyết định quản lý.

5.2. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải yêu cầu trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ xây dựng cải tiến chức năng phần mềm Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong trường hợp cần thiết.

6) Công khai và khai thác dch Hệ thống hỗ

Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã có thể công khai, cung cấp các dữ liệu điện tử liên quan đến lập quy hoạch đô thị xanh cho

các tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng theo quy định tại Nghị định số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử.

7) Qu phạt phụ trách / Ghi lậ phụ trách Hệ thống

7.1. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải kiểm tra định kỳ lịch sử người dùng và thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết như xóa quyền hạn truy cập của những người dùng không phù hợp.

7.2. Người dùng khi truy cập Hệ thống hỗ trợ ra quyết định không được cung cấp cho người khác các thông tin cần thiết để xác thực người dùng và phải quản lý các thông tin này một cách an toàn.7.3. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải ghi lại lịch sử khai thác thông tin bao gồm những nội dung sau:

a) Lịch sử truy cập của người dùng và thời gian sử dụng

b) Nội dung dữ liệu mà người dùng xem, xóa và lý do

c) Nội dung các dữ liệu mà cán bộ quản lý hệ thống tạo, sửa, xem, xóa và lý do

d) Các thông tin được đánh giá là cần thiết để xác minh có hay không việc sử dụng sai, lạm dụng, rò rỉ dữ liệu khác.

7.4. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sử dụng phương tiện lưu trữ dữ liệu điện tử để lưu lại các ghi chép về lịch sử sử dụng dữ liệu Hệ thống hỗ trợ ra quyết định hoặc các dữ liệu khác có liên quan.

7.5. Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải đảm bảo những ghi chép về lịch sử sử dụng dữ liệu không bị thay đổi hoặc bị xóa.

8) Backup (Sao lưu)

(1). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sao lưu định kỳ các dữ liệu liên quan để dự phòng trường hợp phần mềm và dữ liệu điện tử bị mất, bị phá hoại.

(2). Các dữ liệu sao lưu theo quy định phải được lưu trữ ở nơi an toàn để không bị đánh cắp, phá hoại, làm mất.

9) X.ả được lưu trữ ở nơi an và phđược l

Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải chuẩn bị sổ nhật ký trực trực của Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định và trong trường hợp xảy ra trực trực phải ghi chép lại tình huống đó.

Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải thực hiện ngay các biện pháp xử lý cần thiết đối với các yếu tố trực trực trong trường hợp phát sinh các trực trực mà hệ thống không thể tự xử lý.

Khi phát hiện có vấn đề trong phần mềm hoặc dữ liệu điện tử của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải kiểm tra ngay phần mềm hoặc dữ liệu điện tử đó và tiến hành phục hồi.

10) Đào kiểm tra ngay phần mềm

Bộ Xây dựng triển khai đào tạo cho người dùng hệ thống để sử dụng và tuyên truyền Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã thực hiện giám sát định kỳ hiện trạng lập quy hoạch đô thị xanh và sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

11) Giám sát Hhận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng

Trong trường hợp thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 1, cần nghiên cứu xem các tiêu chuẩn kỹ thuật về lập quy hoạch đô thị xanh và hệ thống hỗ trợ ra quyết định do biến đổi khí hậu hoặc thay đổi về công nghệ phần mềm đã hợp lý hay chưa về các nội dung sau:

- a) Nội dung lập quy hoạch đô thị xanh đã phù hợp với các mục tiêu, chính sách nhằm giảm khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu hay chưa
- b) Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định đã được khai thác một cách hữu ích trong việc tối thiểu hóa hoặc giảm thiểu ảnh hưởng của khí nhà kính và biến đổi khí hậu hay chưa.

12) Ph Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết đị

Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thnh phố thuộc tỉnh, thị xã phải thể hiện các kết quả giám sát và nghiên cứu theo quy định tại điều 24 trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh

III. K. . Ó THUỘC TỈNH, TH

1. Kết luận

Thay đổi thể chế cho những mục tiêu phát triển thành phố Xanh là vô cùng cần thiết, việc xây dựng hệ thống văn bản pháp lý để hỗ trợ quy hoạch đô thị Xanh cần đồng bộ từ cấp cao nhất như Luật đến các văn bản hướng dẫn cụ thể

Tuy nhiên không phải lúc nào cũng có thể thay đổi được ngay, sự chuyển đổi là một quá trình, và tùy theo điều kiện thực tế và chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Quốc Hội và Chính phủ.

Trên cơ sở hỗ trợ của dự án KOICA Hàn Quốc để nghiên cứu mô hình quy hoạch đô thị Xanh tại Việt Nam, các nội dung nghiên cứu thử nghiệm vừa là thể hiện phương pháp quy

hoạch đô thị Xanh có sự hỗ trợ của phần mềm GDSS cho quá trình xem xét ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu. Tuy nhiên để có thể áp dụng rộng rãi về quy hoạch đô thị Xanh như Dự án đã thực nghiệm, cần có sự đổi mới về thể chế thông qua sự đổi mới các văn bản pháp lý nhằm thể chế hoá về quy hoạch và phát triển đô thị Xanh tại Việt nam.

Tài liệu Báo cáo trên gồm hai phần thể hiện đầy đủ các nội dung hỗ trợ cho đổi mới thể chế cho quá trình ra quyết định quy hoạch đô thị Xanh và tài liệu hướng dẫn lập quy hoạch đô thị Xanh.

Tài liệu có thể bước đầu tạo nền tảng nghiên cứu cho các nhà quản lý để xây dựng những văn bản pháp lý chính thức hoá thể chế trong tương lai.

2. Kiến nghị

Đây là những tiếp cận còn mới mẻ, các nghiên cứu cũng chưa thực sự đầy đủ và hoàn chỉnh, dự án mới chỉ thực nghiệm về QHC cho 1 đô thị và QH phân khu cho một khu vực đô thị mới, do đó rất cần có điều kiện kinh phí để mở rộng hơn hướng nghiên cứu nêu trên.

Do điều kiện dữ liệu thực tế cũng không đầy đủ đồng bộ do đó việc xây dựng và vận hành phần mềm GDSS cũng còn có những hạn chế nhất định, cần hỗ trợ thêm kinh phí để hoàn thiện hơn.

Về Bộ chỉ số quy hoạch đô thị xanh là rất tốt, có thể ban hành để từng bước áp dụng, Cần thiết phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu ở các đô thị theo hướng đô thị Xanh ngay từ bây giờ làm cơ sở cho quá trình triển khai công tác quy hoạch đô thị Xanh trong tương lai.

PHM CƠ SỞ CHO QUÁ VẤN BƠ SỞ CHO QUÁ

1. Lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh

Các yếu tố cấu thành cần đạt được đối với đô thị xanh ở Việt Nam

Thông qua các nghiên cứu tổng hợp về sự thanh đổi về hình mẫu đô thị, định nghĩa của các tổ chức quốc tế, xu hướng của thế giới, hiện trạng của Việt Nam, các yếu tố chung tiêu biểu mà đô thị xanh cần đạt được:

- Giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính
- Đảm bảo khả năng chống chịu của đô thị đối với biến đổi khí hậu
- Sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Từ đó xác định các yếu tố cấu thành cần hướng tới trong phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Cần nhiều nỗ lực nhằm giảm khí thải nhà kính và đảm bảo nguồn hấp thụ khí thải
- Cần đảm bảo khả năng phục hồi của đô thị, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đối phó hiệu quả với thiên tai.

- Cần đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên, giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, áp dụng năng lượng mới, quản lý chất thải và tài nguyên nước.

1.1. Yêu cầu đối với nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh

1.1.1. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị phải xác định quan điểm và mục tiêu phát triển phù hợp với yêu cầu của từng đô thị, của từng khu vực lập quy hoạch để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lập đồ án quy hoạch đô thị xanh.

1.1.2. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh phải có định mức mục tiêu trong tâm theo các chỉ tiêu/ chỉ số đô thị xanh theo từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.

1.1.3. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh phải nêu rõ yêu cầu áp dụng phương pháp nghiên cứu có sự hỗ trợ của công cụ GDSS trên cơ sở lựa chọn các chỉ tiêu/ chỉ số thích hợp với điều kiện phát triển của đô thị đó.

1.1.4. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh

1.2.1. Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị phải xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong nội thị và khu vực ngoại thị đảm bảo đạt được các định mức của chỉ tiêu/ chỉ số về đô thị xanh theo từng giai đoạn ; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

1.2.2. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu phải xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng để bảo đảm phù hợp về không gian kiến trúc, đấu nối hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch chung đã được phê duyệt và các khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

1.2.3. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết phải xác định giới hạn về chỉ tiêu sử dụng đất, dân số; yêu cầu, nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực lập quy hoạch, bảo đảm phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã được phê

duyet và khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

1.2.4. Trường hợp quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm đô thị hoặc khu vực lập quy hoạch phát triển cân bằng, ổn định, giữ gìn được không gian kiến trúc và nét đặc trưng của đô thị, nâng cao điều kiện sống của người dân.

1.2.5. Trường hợp quy hoạch đô thị mới, khu đô thị mới, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm sự đồng bộ và hoàn thiện về hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và kết nối hạ tầng kỹ thuật bên ngoài đô thị, có không gian kiến trúc và môi trường sống hiện đại.

II. Lập đồ án quy hoạch đô thị xanh

2.1. Căn cứ lập đồ án quy hoạch đô thị xanh

Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị cấp trên đã được phê duyệt.

Chiến lược/ Kế hoạch tăng trưởng xanh của Tỉnh / đô thị đã được duyệt

Quy hoạch ngành có liên quan đã được phê duyệt.

Nhiệm vụ quy hoạch đô thị Xanh (Hoặc nhiệm vụ quy hoạch đô thị có mục tiêu phát triển theo mô hình đô thị xanh) đã được phê duyệt.

Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành.

Bộ chỉ số đô thị Xanh được cấp thẩm quyền phê duyệt

Bản đồ địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập.

Tài liệu, số liệu về kinh tế - xã hội của địa phương và ngành có liên quan.

2.2. Yêu cầu chung (nội dung cơ bản)

2.2.1. Khi lập quy hoạch đô thị xanh cần thể hiện kết quả nghiên cứu, phân tích tổng hợp về hiện trạng và đặc trưng, nội dung quy hoạch liên quan, ý kiến của người dân.

2.2.2. Cần nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu chính như dân số, kinh tế, đời sống, hoạt động sản xuất với hiện trạng phát thải khí nhà kính và phân tích các yếu tố chủ yếu nhằm giảm phát thải khí nhà kính để phản ánh/ thể hiện trong quy hoạch đô thị xanh.

2.2.3. Khi thiết lập các chỉ tiêu chính cần nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu liên quan đến cấu trúc dân số, cơ cấu kinh tế, môi trường sống với phát thải khí nhà kính để kết nối với các số liệu dự báo phát thải trong tương lai.

2.2.4. Khi dự án phát triển được lập thành quy hoạch cần phân tích hiện trạng phát thải khí nhà kính theo từng dự án phát triển liên quan dựa trên vị trí và phương hướng phát triển

2.2.5. Cần xây dựng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, hướng đến giao thông công cộng nhằm tối thiểu hóa phát thải khí nhà kính và duy trì hình thái đô thị bền vững.

2.2.6. Bên cạnh chất lượng cuộc sống của người dân đô thị, cần nhận thức được mức độ nghiêm trọng của vấn đề biến đổi khí hậu cũng như đảm bảo tầm quan trọng của việc tiết kiệm năng lượng được xem xét, đánh giá.

2.3. Tiêu chuẩn áp dụng

2.3.1. Tiêu chuẩn chung(điều 9)(bảo tồn, giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng..)

2.3.2. Chỉ tiêu áp dụng cơ bản (theo bộ Quy chuẩn)

Cần tham chiếu hệ thống tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam về môi trường, cây xanh, tiết kiệm năng lượng như QCXDVN 01: 2008/BXD. QCVN 09: 2013/BXD, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 07: 2009/BTNMT, QCVN 05 : 2013/BTNMT: ... kết hợp với các chỉ tiêu, chỉ số của ĐTX (xem thêm phụ lục)

2.3.3. Bộ chỉ tiêu/chỉ số đô thị xanh (cách thức áp dụng bộ chỉ tiêu đô thị xanh. Vd: tùy các loại đô thị khác nhau, có các đặc tính và tính chất khác nhau thì sẽ áp dụng với các trọng số tùy theo các chỉ tiêu khác nhau).

Theo bộ chỉ tiêu/chỉ số đô thị xanh (cách thức áp dụng bộ chỉ tiêu đô thị xanh. Vd: tùy các loại đô thị xanh như đã đề cập trong bộ chỉ tiêu đô thị xanh chưa được quy định (xem bảng sau)

Lĩnh vực	Mục tiêu	Yếu tố	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cách tính
Kinh tế xanh	Xanh hóa phương thức sản xuất và thúc đẩy tiêu dùng ổn định	Sản xuất, công nghiệp xanh (3)	Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp xanh	%	(Vốn đầu tư liên quan đến công nghiệp xanh/ Tổng vốn đầu tư vào công nghiệp)*100
			Tỷ lệ việc làm xanh	%	(Số lượng việc làm trong công nghiệp xanh/Tổng số việc làm)*100
			Tỷ lệ dự án đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu	%	(Số dự án đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu/ Tổng số dự án)*100
		Tiêu dùng xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP	Tấn CO ₂ tđ/ GRDP	(Tổng lượng phát thải khí nhà kính/GRDP)
			Tỷ trọng tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (than, dầu mỏ)	%	(Lượng tiêu thụ sản phẩm than, dầu mỏ/ Tổng lượng tiêu thụ các sản phẩm)*100
			Hợp tác xanh (1)	Mức độ tự chủ về tài chính	%
Xã hội xanh	Xanh hóa đời sống	Quản trị xanh (3)	Đã lập kế hoạch thực hiện ứng phó biến đổi khí hậu	Có hoặc không	(Đã lập kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu hay chưa)
			Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải	Có hoặc không	(Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải hay chưa)
			Tỷ lệ cán bộ quản	%	(Số cán bộ quản lý được đào tạo về tăng trưởng xanh/

Lĩnh vực	Mục tiêu	Yếu tố	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cách tính
			lý đô thị được đào tạo về tăng trưởng xanh		Tổng số cán bộ quản lý)*100
		Đời sống xanh (3)	Đã có kế hoạch thực hiện xanh hóa	Có hoặc không	(Đã có kế hoạch thực hiện xanh hóa hay chưa)
			Tỷ lệ tham gia của người dân với chính sách xanh	%	(Số lượng chính sách xanh có người dân tham gia/ Tổng số chính sách xanh)*100
			Tỷ lệ dân số nghèo	%	(Số dân số nghèo/Dân số)*100
		An toàn xanh (2)	Tổng thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai	VND/người	(Tổng số tiền và số người thiệt hại do thiên tai)
			Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai	%	(Dân số sống tại khu vực có nguy cơ thiên tai/ Tổng dân số)*100

Đề quy hoạch đô thị xanh thì đối với ngành công nghiệp cần tập trung vào xây dựng các khu công nghệ cao, tạo vườn ươm khởi nghiệp, tạo nền tảng liên kết công nghiệp- đào tạo- nghiên cứu nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững, liên kết hài hòa. Quy hoạch các ngành công nghiệp bền vững không phát sinh khí CO₂. Để phòng chống thiên tai, hạn chế giảm thiểu rủi ro cần áp dụng cả hai giải pháp công trình và giải pháp phi công trình, xây dựng và tăng hiệu quả của các công trình phòng chống thiên tai, phủ xanh rừng, nâng cấp chức năng cảnh báo và có kế hoạch cứu trợ và phục hồi sau lũ. Áp dụng hệ thống chứa- thấm thấu- thoát- tái chế nước, kết nối với hệ thống thoát nước tự nhiên, áp dụng công nghệ thấm nước mưa bề mặt trong công viên, quảng trường, bãi đỗ xe.

Bộ chỉ số đô thị xanh cùng các hướng dẫn, khuyến nghị được lồng ghép vào công cụ phần mềm GDSS. Khi người sử dụng nhập các thông tin về loại quy hoạch, chuyên ngành, khung thời gian và vị trí quy hoạch của đề án/công trình, phần mềm hỗ trợ GDSS sẽ lọc thông tin đầu ra. Thông tin đầu ra sẽ đưa ra các kịch bản khác nhau về lượng cắt giảm khí nhà kính, các khuyến nghị và hướng dẫn tương ứng để từ đó thiết lập được các định hướng quy hoạch đô thị xanh thích hợp.

Bộ chỉ tiêu đô thị xanh (GCI)

Từ các yếu tố cấu thành và khái niệm đô thị xanh ở Việt Nam, trên cơ sở thu thập và đánh giá giữ liệu tại hai tỉnh Thái Nguyên và Kiên Giang, khảo sát nghiên cứu các tiền lệ về chỉ tiêu, chỉ số liên quan tới đô thị xanh ở Việt Nam, tham khảo, tiếp thu các ý kiến chuyên gia để chọn ra 35 chỉ tiêu áp dụng khả thi cho đô thị xanh ở Việt Nam.

Chính sách DT xanh		QH đô thị xanh	Chỉ tiêu đô thị xanh	Đơn vị	Ngắn hạn	Dài hạn
Môi trường	Giảm phát thải khí nhà kính & sử dụng năng	Cấu trúc không gian đô thị (4)	Mật độ xây dựng	%	●	
			Tỷ lệ đô thị hóa	%	●	
			Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị	%		●
			Mật độ dân số	Người/ha		●
		Sử dụng đất (3)	Diện tích cây xanh bình quân đầu người	m ² /người	●	
			Đất đô thị bình quân đầu người	m ² /người		●
			Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng	%		●
		Công trình xanh (2)	Lượng tiêu thụ năng lượng của các công trình ở	Tấn		●
			Số công trình được chứng nhận công trình xanh	Số lượng	●	
		Giao thông xanh	Số xe máy bình quân đầu người	Chiếc/ người	●	
Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng	%		●			

Chính sách ĐT xanh		QH đô thị xanh	Chỉ tiêu đô thị xanh	Đơn vị	Ngắn hạn	Dài hạn
	lượng tái tạo	(3)	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch	%		•
		Sinh thái & môi trường xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Tấn/người	•	
			Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng	Tấn eq		•
		Năng lượng mới tái tạo (3)	Lượng tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người	Tấn/người	•	
			Tỷ trọng năng lượng tái tạo	%	•	
			Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng tái tạo	%		•
		Rác thải (2)	Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người	Kg/người ngày	•	
			Tỷ lệ tái chế rác thải	%		•
Tuần hoàn tài nguyên (2)	Lượng sử dụng nước bình quân đầu người	Lít/người	•			
Kinh tế xanh	Xanh hóa phương thức sản xuất và thúc đẩy tiêu dùng ổn định	Sản xuất công nghệ xanh (3)	Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp xanh	%	•	
			Tỷ lệ việc làm xanh	%		•
			Tỷ lệ dự án đầu tư ứng phó BĐKH	%		•
		Tiêu dùng xanh (2)	Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP	Tấn eq/GRDP	•	
			Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm từ than và dầu mỏ	%		•
Hợp tác xanh (1)	Mức độ tự chủ về tài chính	%	•			
Xã hội xanh		Quản trị xanh (3)	Đã có chính sách ứng phó với BĐKH chưa	Thiết lập hay chưa	•	
			Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa	Thiết lập hay chưa		•
			Tỷ lệ cán bộ quản lý được đào tạo về tăng trưởng xanh	%		•
		Đời sống xanh (3)	Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa	Thiết lập hay chưa	•	
			Tỷ lệ tham gia của người dân vào chính sách xanh	%		•
			Tỷ lệ dân số nghèo	%		•
		An toàn xanh (2)	Tổng thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai	VN đồng/người	•	
Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai	%			•		

Các chỉ tiêu đô thị xanh được chọn nhằm đáp ứng cơ bản 5 tiêu chuẩn sau đây là khả thi cho phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Tính đại diện: Có thể đại diện cho đô thị xanh ở mức độ nào
- Tính định hướng: Có đưa ra định hướng để hướng tới đô thị xanh không

- Tính đơn giản: Việc tính toán chỉ tiêu và giải thích chỉ tiêu có dễ dàng không
- Căn cứ lý luận: Chỉ tiêu có được thể hiện trong các điển hình/tiền lệ đã được nghiên cứu không
- Khả năng thu thập dữ liệu: Thực hiện đánh giá trên nền tảng các nội dung VIUP nghiên cứu – Có khả thi về khả năng thu thập dữ liệu ở Việt Nam.

Các chỉ tiêu đô thị xanh được chọn còn thể hiện tính ưu tiên, tính tập trung theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn đã làm tăng tính khả thi cho phát triển đô thị xanh trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. 17 chỉ tiêu chính, chỉ tiêu phụ được xác định trên cơ sở phù hợp với 4 tiêu chuẩn trở lên, cụ thể:

Chỉ tiêu chính: Có thể áp dụng thống nhất ở tất cả các đô thị, bao gồm 7 chỉ tiêu - Tỷ lệ đô thị hóa; Diện tích cây xanh bình quân đầu người; Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng; Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người; Lượng tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người; Lượng phát thải khí nhà kính trên GRDP; Đã có chính sách ứng phó biến đổi khí hậu chưa.

Chỉ tiêu phụ: Các chỉ tiêu bổ trợ thêm cho các chỉ tiêu chính, có thể áp dụng linh hoạt theo đặc trưng các đô thị, bao gồm 10 chỉ tiêu – Mật độ công trình; Số công trình được chứng nhận công trình xanh; Số xe máy bình quân đầu người; Tỷ trọng năng lượng tái tạo; Lượng phát sinh rác thải bình quân đầu người; Tỷ lệ xử lý nước thải; Tỷ lệ đầu tư công nghiệp xanh; Mức độ tự chủ về tài chính; Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa hay chưa; Thiệt hại về người và kinh tế do thiên tai.

Các chỉ tiêu chính, chỉ tiêu phụ (17 chỉ tiêu) được xác định là chỉ tiêu ngắn hạn – có thể áp dụng ngay trong điều kiện hiện tại của Việt Nam. 18 chỉ tiêu còn lại là các chỉ tiêu cần xây dựng trong giai đoạn dài hạn.

Bộ chỉ tiêu đô thị xanh (35 chỉ tiêu) là cơ sở quan trọng để xây dựng phát triển các đô thị Việt Nam hướng tới các đô thị xanh. Đây cũng là các đích phấn đấu trong quá trình xây dựng đô thị xanh, quá trình được thực hiện từ công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến xây dựng đô thị theo quy hoạch được phê duyệt. Thực tế triển khai công tác quy hoạch hiện nay

và trong thời gian tới cho thấy 35 chỉ tiêu đô thị xanh được chọn có 19 chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng đô thị. Các chỉ tiêu còn lại liên quan một cách gián tiếp. Các chỉ tiêu liên quan trực tiếp có ảnh hưởng đáng kể đối với quá trình ra quyết định trong quy hoạch đô thị xanh ở Việt nam. Đây chính là cơ sở chủ yếu cho việc đề xuất những thể chế mới hỗ trợ cho quá trình ra quyết định quy hoạch đô thị xanh ở Việt Nam. 19 chỉ tiêu được xác định liên quan đến các mặt của quá trình lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị như sau:

Quy hoạch không gian kiến trúc đô thị: Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn.

- Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị: Mang tính định lượng
- Mật độ dân số: Mang tính định lượng
- Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Số công trình được chứng nhận công trình xanh: Mang tính định lượng.

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị: Bao gồm 5 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

- Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng: Mang tính định lượng
- Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Tỷ lệ tái chế rác thải: Mang tính định lượng
- Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn
- Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn.

Quy hoạch khu công nghiệp: Bao gồm 1 chỉ tiêu và được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng

Đánh giá tác động môi trường: Bao gồm 3 chỉ tiêu

Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người: Mang tính định lượng

Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng: Mang tính định lượng

Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai: Mang tính định lượng.

Xây dựng chính sách thực hiện quy hoạch và điều lệ quản lý: Bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó 2 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa: Mang tính định tính

2.4. Nội dung đề án quy hoạch chung đô thị xanh

Đề án quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng
- Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển.
- Xác định quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật
- Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.
- Định hướng phát triển không gian đô thị
- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị
- Đánh giá môi trường chiến lược:
- Đề xuất các chương trình ưu tiên đầu tư phát triển và nguồn lực thực hiện.
- Định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị theo các giai đoạn

Cụ thể như sau:

2.4.1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số,

lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị.

Phân tích đánh giá lịch sử phát triển của đô thị để nhận biết được quá trình vận động và biến đổi của cấu trúc đô thị cũng như khung thiên nhiên của đô thị.

Để phân tích hiện trạng một cách hữu hiệu và hiệu quả nhất, cần có khung phân tích theo đó thể hiện được lĩnh vực trọng tâm, những câu hỏi lớn, phạm vi phân tích. Các vấn đề chính cần phân tích bao gồm vị trí của thành phố trong vùng, dân số, điều kiện xã hội, tiền đề phát triển kinh tế, môi trường, cấu trúc không gian, tình hình sử dụng đất, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, điều kiện sống, nhà ở, công viên và không gian xanh, cảnh quan, tài chính đô thị, quản lý nhà nước

Khung phân tích đánh giá hiện trạng

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
1. Lịch sử phát triển của đô thị	6) Lịch sử phát triển của đô thị (v) quá trình vận động và biến đổi của cấu trúc đô thị (vi) quá trình vận động và biến đổi của khung thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên của đô thị	•
2. Vị trí của Thành phố trong Vùng ◀Trọng tâm▶	7) Vị trí địa lý của thành phố trong tỉnh/ vùng (vii) Vị trí hành chính (viii) Sự kết nối với các trung tâm và cửa ngõ tăng trưởng khác (giao thông) 8) Vị trí kinh tế xã hội của thành phố trong tỉnh/ vùng (vii) Vị trí của thành phố trong phân cấp đô thị vùng (viii) Tăng trưởng đô thị (tăng/giảm dân số) (ix) Trình độ kinh tế (GDP, GDP đầu người) (x) Kết nối vùng về hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, nước, thoát nước, quản lý chất thải rắn) (xi) Kết nối vùng về hạ tầng xanh (xii) Sức cạnh tranh về đầu tư 9) Tác động môi trường (iv) Tác động của đô thị hóa lên môi trường vùng (v) Tác động của đô thị hóa lên sử dụng đất (vi) Hệ khung thiên nhiên của toàn vùng 10) Mức độ tuân thủ các quy hoạch vùng cấp cao hơn (iv) Kế hoạch/ chính sách phát triển quốc gia (v) Kế hoạch PTKTXH tỉnh, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, định hướng, chương trình tăng trưởng xanh, quy hoạch khác (vi) Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ tiêu kinh tế-xã hội (dân số, GDP, tỷ lệ nghèo) và so sánh với các chỉ tiêu của các tỉnh/thành phố khác • Chỉ tiêu cây xanh, mặt nước, môi trường của toàn vùng • Khoảng cách tới các cửa ngõ quốc tế (cảng biển, sân bay) • Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) • Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
<p>3. Dân số học ◀ Trọng tâm ▶</p>	<p>3) Dân số (iv) Dân số (xu thế tăng, phân bố) (v) Di dân (vi) Cơ cấu dân số (theo nhóm tuổi, giới tính)</p> <p>4) Hộ gia đình (iii) Cơ cấu hộ gia đình (quy mô, thành phần) (iv) Hộ nghèo</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Vết tích các-bon • Tăng dân số (cấp thành phố và phường/xã) • Phân bố dân cư • Tháp dân số • Xu hướng dịch cư • Nơi đi/nơi đến của người dân dịch cư
<p>4. Xã hội ◀ Trọng tâm ▶</p>	<p>9) Y tế (iv) Sẵn có và tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu (v) Tử vong ở trẻ sơ sinh (vi) Sẵn có và tiếp cận với các dịch vụ y tế cao hơn</p> <p>10) Giáo dục (iv) Sẵn có và tiếp cận với giáo dục tiểu học/trung học cơ sở (v) Sẵn có và tiếp cận với giáo dục cao hơn (vi) Sẵn có và tiếp cận với đào tạo nghề</p> <p>11) Văn hóa (iv) Di tích và các tài sản lịch sử (v) Giá trị truyền thống phi vật thể (lễ hội, truyền thuyết, tập tục) (vi) Thôn, làng truyền thống (vật thể, cách sống, giá trị lâu đời)</p> <p>12) Các dịch vụ hạ tầng xã hội khác (hành chính, tôn giáo, vv....)</p> <p>13) Nghèo đói (iii) Tỷ lệ và phân bố dân số nghèo (iv) Thất nghiệp, thiếu việc làm</p> <p>14) Việc làm (iv) Việc làm theo ngành kinh tế (v) Việc làm theo nhóm tuổi và giới (vi) Việc làm theo trình độ đào tạo</p> <p>15) Đánh giá và mức hài lòng của người dân đối với các dịch vụ xã hội (iv) Khả năng tiếp cận (v) Phạm vi dịch vụ (vi) Chất lượng dịch vụ</p> <p>16) Định hướng chính sách của chính phủ đối với lĩnh vực xã hội (iii) Định hướng chính sách hiện thời (iv) Các dự án đang và có kế hoạch triển khai</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp các dịch vụ cơ bản (tỷ lệ tiếp cận bệnh viện, trường học) • Mức độ dịch vụ y tế (tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng) • Mức độ dịch vụ giáo dục (tỷ lệ biết chữ) • Tỷ lệ nghèo • Cơ cấu lao động • Tỷ lệ thất nghiệp • Khả năng tiếp cận điều kiện xã hội của người dân

Các vấn đề hiện trạng <small>Tiếp Phụ lục B-4</small>	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
<p>5. Kinh tế ◀Trọng tâm▶</p>	<p>8) Trình độ kinh tế và tăng trưởng (iv) GDP và xu thế trước đây (v) GDP đầu người (vi) Tỷ trọng GDP của thành phố trong tỉnh</p> <p>9) Cơ cấu kinh tế và sức cạnh tranh (iii) GDP theo lĩnh vực (NLN nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) (iv) Sản lượng kinh tế theo lĩnh vực</p> <p>10) Lĩnh vực NLN nghiệp (iv) Sản lượng theo loại cây trồng (v) Diện tích canh tác theo loại cây trồng (vi) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực NLN nghiệp</p> <p>11) Lĩnh vực công nghiệp (v) Sản xuất theo các lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp xanh (vi) Đặc điểm của các khu/ cơ sở công (vii) Đặc điểm của các ngành sản xuất gây ô nhiễm (địa điểm, loại hình và mức độ ô nhiễm, vv...) (viii) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực công nghiệp</p> <p>12) Lĩnh vực dịch vụ (iv) Sản xuất theo lĩnh vực dịch vụ (v) Đặc điểm của lĩnh vực dịch vụ (loại hình, quy mô, địa điểm) (vi) Vấn đề hiện tại và triển vọng tương lai theo đánh giá của các bên tham gia trong lĩnh vực dịch vụ</p> <p>13) Môi trường đầu tư (iv) Đầu tư (FDI, trong nước) theo loại hình kinh doanh (v) PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) (vi) Quy định và cơ chế khuyến khích hiện tại</p> <p>14) Định hướng chính sách của chính phủ đối với lĩnh vực kinh tế (iii) Định hướng chính sách hiện thời (iv) Các dự án đang và có kế hoạch triển khai</p>	<p>Còn tiếp</p> <p>.....</p> <p>sản xuất, tốc độ tăng, giá trị sản xuất/lao động)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cơ cấu kinh tế (theo ngành) • Năng suất lao động • Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) • Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
<p>6. Môi trường ◀Trọng tâm▶</p>	<p>7) Bảo tồn sinh thái (iii) Hệ sinh thái cần được bảo tồn (động vật, thực vật, rừng, v.v), vị trí, quy mô, phạm vi (iv) Các biện pháp bảo vệ hiện tại</p> <p>8) Kiểm soát ô nhiễm (iii) Ô nhiễm (không khí, nước, đất, tiếng ồn, rác thải v.v): nguồn, mức độ (iv) Các biện pháp hiện tại</p> <p>9) Phòng chống thảm họa</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ động/thực vật được bảo tồn • Mức độ ô nhiễm (không khí, nước, đất, v.v.) • Tần suất xảy ra thiên tai

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	<ul style="list-style-type: none"> (iii) Rủi ro (lũ lụt, lở đất, sụt lún, xói mòn bờ sông, v.v): vị trí, mức độ, tần suất (iv) Các biện pháp hiện tại 10) Ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu <ul style="list-style-type: none"> (iii) Tác động hiện tại (iv) Các biện pháp hiện tại 11) Sắp xếp về thể chế <ul style="list-style-type: none"> (iv) Khung pháp lý hiện tại (v) Năng lực quản lý môi trường (vi) Chính sách quốc gia 12) Đánh giá của người dân về điều kiện môi trường hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (v) Đánh giá về bảo tồn môi trường tự nhiên (vi) Đánh giá về hiện trạng ô nhiễm (vii) Đánh giá về thiệt hại do thảm họa tự nhiên gây ra (viii) Đánh giá về việc ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> • Thiệt hại do thiên tai • Vết tích các-bon
<p>7. Cấu trúc không gian và sử dụng đất ◀ Trọng tâm ▶</p>	<ul style="list-style-type: none"> 6) Điều kiện địa lý <ul style="list-style-type: none"> (v) Địa hình và địa chất (vi) Điều kiện đất: thành phần đất, cường độ chịu tải (vii) Hệ thống nước (nước mặt, nước ngầm) (viii) Thực vật: các loại thực vật bản địa, sự đa dạng sinh học 7) Sử dụng đất hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (vii) Phân loại sử dụng đất (viii) Thay đổi về diện tích sử dụng đất theo loại (ix) Mở rộng các khu vực đô thị (x) Giảm diện tích đất nông nghiệp (xi) Các vấn đề về sử dụng đất hiện tại (xii) Lượng phát thải khí nhà kính theo các khu chức năng sử dụng đất 8) Đánh giá môi trường đất <ul style="list-style-type: none"> (iii) Các khu vực bảo tồn và bảo vệ (iv) Các khu vực phù hợp cho phát triển 9) Gắn kết cấu trúc không gian vùng và đô thị <ul style="list-style-type: none"> (iv) Kết nối mạng lưới giao thông đô thị với mạng lưới giao thông vùng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt, tiếp cận với cửa khẩu quốc tế) (v) Kết nối với các khu vực đô thị bằng mạng lưới giao thông thích hợp (chủ yếu là đường bộ) (vi) Phối/kết hợp liên thành phố về quản lý nguồn tài nguyên nước, môi trường ven biển, rừng, vùng cảnh quan v.v. 10) Đánh giá các quy hoạch đô thị hiện tại <ul style="list-style-type: none"> (iv) Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội (v) Quy hoạch ngành (vi) Rà soát các quy hoạch, dự án đang triển khai 	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển đổi mục đích sử dụng đất • Khoảng cách tới/từ các trung tâm vùng • Khoảng cách giữa trung tâm thành phố và các xã/phường <small>Còn tiếp</small> • Mật độ dân số theo khu vực

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
<p>8. Giao thông ◀Trọng tâm▶</p>	<p>5) Giao thông vùng (iii) Kết nối với mạng lưới giao thông đô thị với mạng lưới giao thông vùng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt, tiếp cận với cửa khẩu quốc tế) (iv) Các dự án giao thông quốc gia đang thực hiện và dự kiến</p> <p>6) Giao thông đô thị (iii) Số lượng và chất lượng của cơ sở hạ tầng (đường sắt, đường bộ, giao thông thủy nội địa, xe buýt) (iv) Dịch vụ giao thông công cộng (tuyến, tần suất, giá vé, khả năng tiếp cận, sự thoải mái, an ninh, điều kiện trung chuyển, v.v)</p> <p>7) Các đặc điểm về nhu cầu (vi) Nhu cầu đi lại và hệ số đi lại (vii) Phát sinh và thu hút chuyến đi (viii) Tỷ phần đảm nhận phương thức (ix) Thời gian đi lại (x) Mô hình phân bổ chuyến đi</p> <p>8) Đánh giá các dịch vụ giao thông (v) Tác nghẽn (vi) An toàn (vii) Sự thuận tiện (viii) Sự thoải mái</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoảng cách từ/tới các cửa ngõ quốc tế (cảng biển, sân bay) • Mật độ đường • Vận tốc bình quân của phương tiện • Tần suất xảy ra tai nạn • Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng • Các công trình cho người đi bộ
<p>9. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật ◀Trọng tâm▶</p>	<p>5) Phạm vi (vii) Cấp điện (viii) Cấp nước (ix) Viễn thông (x) Thoát nước mưa và thoát nước thải (xi) Thu gom chất thải rắn (xii) Nghĩa trang</p> <p>6) Tiêu thụ (vii) Cấp điện (viii) Cấp nước (ix) Viễn thông (x) Thoát nước mưa và thoát nước thải (xi) Thu gom chất thải rắn (xii) Nghĩa trang</p> <p>7) Khả năng chi trả (iii) Giá đơn vị cho các dịch vụ (iv) Sẵn lòng chi trả</p> <p>8) Đánh giá về các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật (iv) Số lượng (v) Chất lượng (vi) Giá cả</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Phạm vi cung cấp các tiện ích đô thị cơ bản • Đơn giá sử dụng các tiện ích đô thị cơ bản • Khả năng sẵn sàng chi trả để có dịch vụ tốt hơn của người dân thành phố
<p>10. Cơ sở hạ tầng xã hội ◀Trọng tâm▶</p>	<p>3) Phạm vi và mức độ sử dụng: (vi) Hành chính (hội trường thành phố, đồn công an, trạm cứu hỏa, v.v.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Phạm vi cung cấp dịch vụ hạ tầng xã hội

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
	(vii) Y tế (bệnh viện, phòng khám, nhà vệ sinh công cộng, v.v) (viii) Giáo dục (trường học, trường đại học và cao đẳng, công trình nghiên cứu, v.v) (ix) Văn hóa (di sản và các công trình lịch sử, thư viện, bảo tàng, v.v) (x) Tôn giáo (chùa, đền, nhà thờ, v.v) 4) Đánh giá về các dịch vụ (iii) Khả năng tiếp cận (iv) Chất lượng	cơ bản • Tiếp cận hạ tầng xã hội cơ bản • Tiếp cận với công viên cây xanh
11. Điều kiện sống ◀ Trọng tâm ▶ •	9) Nhà ở 10) An toàn và an ninh 11) Sự thanh bình yên ả 12) Thảm họa thiên nhiên 13) Ô nhiễm 14) Vệ sinh 15) Cảnh quan 16) Cây xanh	• Đánh giá của người dân về điều kiện sống
12. Nhà ở ◀ Trọng tâm ▶ •	5) Quy nhà ở 6) Giá đất 7) Khả năng chi trả 8) Đánh giá về các dịch vụ nhà ở (vii) Không gian (viii) Giá cả (ix) Cấu trúc và thiết kế (x) Sự thông thoáng và không khí (xi) Các vấn đề về bảo trì (xii) Khả năng tiếp cận tới các dịch vụ đô thị chính	• Giá nhà • Giá đất • Giá thuê nhà • Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (ảnh hưởng tới giá đất?) • Diện tích sàn BQ/ người • Nhà ở theo loại nhà (nhà ở đô thị, nhà ở kết hợp cửa hàng, biệt thự, căn hộ, v.v.)
13. Công viên và không gian xanh ◀ Trọng tâm ▶ •	5) Vị trí và diện tích 6) Các chức năng và công trình công viên và cây xanh sẵn có 7) Khả năng tiếp cận từ các khu ở 8) Đánh giá về công viên và không gian xanh (quy mô, phân bố của công viên, cây xanh; tính tiếp cận, tính liên kết; công viên chưa xây dựng...) làm cơ sở để thiết lập chỉ tiêu công viên, cây xanh.	• Số lượng công viên và không gian xanh • Khoảng cách bình quân từ khu ở tới công viên/không gian xanh
14. Cảnh quan ◀ •	5) Nước 6) Cây xanh 7) Di sản văn hóa 8) Cảnh quan đường phố	• Đánh giá của người dân về cảnh quan

Các vấn đề hiện trạng	Nội dung phân tích, đánh giá cụ thể	Các chỉ tiêu quan trọng
15. Tài chính và quản lý đô thị ◀ Trọng tâm ▶ •	3) Tài chính đô thị (iv) Giá trị và chi tiết các khoản thu chi của thành phố (v) Các nguồn thu (vi) Sự phụ thuộc vào ngân sách cấp trên 4) Năng lực quản lý hành chính (iii) Năng lực của các cán bộ nhà nước (iv) Sự phối hợp liên ngành và liên thành phố (tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> • Cân đối thu-chi ngân sách • Thu ngân sách/đầu người • Tỷ lệ thu ngân sách cao hơn • Tỷ lệ thu ngân sách từ các khoản thuế và lệ phí

2.4.2. Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển

Tính chất:

Để xác định tính chất của đô thị, cần phải tiến hành phân tích một cách khoa học các yếu tố sau:

Phương hướng phát triển kinh tế của nhà nước

Phương hướng phát triển kinh tế của cả nước bao hàm toàn bộ những yêu cầu và chỉ tiêu đặt ra cho từng vùng chức năng trong phạm vi cả nước dựa trên những số liệu điều tra cơ bản và chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia nhằm tạo ra sự hài hòa, cân đối của nền kinh tế quốc dân, tận dụng tối đa tiềm năng của từng khu vực, từng vùng lãnh thổ và của cả nước. Trong đó: tính chất, quy mô, hướng phát triển của đô thị trong vùng đã được xác định và dự báo một cách cụ thể.

Vị trí của đô thị trong quy hoạch vùng lãnh thổ

Quy hoạch vùng lãnh thổ xác định mối quan hệ qua lại giữa các đô thị và các vùng lân cận. Chính mối quan hệ về kinh tế, sản xuất, văn hóa và xã hội xác định vai trò của đô thị đối với vùng.

Trong điều kiện chưa có quy hoạch vùng ổn định thì việc xác định tính chất đô thị phải dựa trên số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên và các điều kiện khác trong khu vực và các vùng lân cận. Thông qua đó cần thấy rõ mối quan hệ và nhiệm vụ của đô thị đối với các điểm kinh tế, chính trị khác của vùng. Tùy theo quy mô, vị trí chức năng của đô thị ở trong vùng để xác định tính chất của nó.

Điều kiện tự nhiên

Trên cơ sở đánh giá những khả năng về tài nguyên thiên nhiên, địa lý, phong cảnh, điều kiện địa hình, có thể xác định những yếu tố thuận lợi nhất ảnh hưởng đến phương hướng hoạt động về mọi mặt của Đô thị. Thế mạnh của đô thị về điều kiện tự nhiên là một trong những điều kiện cơ bản hình thành và phát triển đô thị.

Mục tiêu:

Xác định các mong muốn cho tương lai và biến các mong muốn đó thành các kế hoạch hành động. Xây dựng mục tiêu phát triển đô thị có sự tham gia của các bên tạo điều kiện gắn kết giữa các lĩnh vực, đảm bảo khả thi, rõ ràng, đặc thù và thuyết phục.

Động lực phát triển:

Nguồn lực và động lực phát triển của đô thị bao gồm những thuận lợi về vị trí địa lý, về điều kiện tự nhiên và con người. Xác định động lực phát triển mỗi đô thị là xác định các thế mạnh của đô thị về ngành nghề sản xuất, quỹ đất phát triển, tài nguyên khoáng sản... các mối quan hệ vùng và liên vùng để phát triển.

2.4.3. Xác định quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xanh phù hợp với yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm (và xu thế phát triển 50 năm đối với TP trực thuộc trung ương), phù hợp với tiêu chí đô thị xanh.

2.4.4. Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo từng giai đoạn quy hoạch.

Trên cơ sở ý tưởng phát triển không gian tương lai đã được đồng thuận, lập quy hoạch sử dụng đất và các định hướng về phát triển cho các phân khu chức năng, các trung tâm đô thị, các khu vực ở nông thôn cũng như các khu vực sẽ lập thiết kế đô thị.

Lập quy hoạch sử dụng đất cho toàn đô thị theo 02 giai đoạn, ngắn hạn (giai đoạn đầu 10-15 năm) và dài hạn (15-20 năm).

Quy hoạch sử dụng đất tuân thủ các chỉ tiêu tính toán đã lựa chọn và đề xuất các chỉ tiêu cụ thể về tính chất, chức năng, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất cho từng lô đất để làm cơ sở triển khai thực hiện quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị.

Dự kiến sử dụng đất đô thị có tính đến lượng phát thải khí nhà kính theo từng khu vực sử dụng đất như đất đô thị, đất bảo tồn, các loại đất khác.

Đề xuất các không chế nhằm giảm tiêu thụ tài nguyên và năng lượng đối với từng khu đất.

2.4.5. Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm.

a) Xác định cấu trúc phát triển, đô thị, hướng phát triển đô thị

Ý tưởng cấu trúc đô thị tương lai được xây dựng trên (i) cơ sở bối cảnh vùng, theo đó làm rõ vai trò của thành phố trong vùng, và (ii) phân khu môi trường để giới hạn khu vực phát triển nhằm bảo vệ môi trường, và (iii) nhu cầu sử dụng đất để đảm bảo không gian cho các hoạt động đô thị. Căn cứ vào những phân tích trên, (iv) đưa ra các kịch bản tăng trưởng đô thị để thực hiện tầm nhìn đặt ra. (v) Các kịch bản này được đưa ra thảo luận giữa các bên liên quan trước khi đi đến quyết định lựa chọn phương án nào (đây cũng là một phần của quy trình ĐMC), sau đó (vi) tiến hành bước xây dựng ý tưởng về cấu trúc đô thị trên cơ sở kịch bản đã chọn ra.

b) Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: khu chính trang, cải tạo, khu bảo tồn, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;

c) Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng;

d) Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị;

e) Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, (khu vực nội thị, khu vực ngoại thị- nếu có; hoặc khu vực xây dựng tập trung của đô thị), trục không gian chính.

Xác định cấu trúc và tổ chức không gian đô thị cần chú ý:

- Tiết kiệm tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, năng lượng.
- Hệ thống giao thông hướng tới giảm nhu cầu vận tải và thúc đẩy giao thông công cộng.
- Nâng cao chất lượng môi trường sống và chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Bố trí không gian bảo tồn cây xanh và môi trường.

Xác định trục không gian đô thị

- Trục tăng trưởng: liên kết với trục giao thông để thiết lập, đảm bảo chức năng chủ yếu của từng trục tăng trưởng, giảm nhu cầu năng lượng trong lĩnh vực giao thông và giảm lượng phát thải khí nhà kính thông qua bố trí không gian tiết kiệm tài nguyên.

Trục không gian xanh: nghiên cứu hệ thống cây xanh đô thị và tiến hành hệ thống hóa theo nguyên tắc tôn trọng địa hình, các khu cây xanh mặt nước hiện hữu

2.4.6. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

a) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố, bao gồm:

Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, các khu vực có rủi ro thiên tai, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực, phân lưu và hướng thoát nước chính; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho các đô thị và các vùng chức năng khác trong thành phố;

Xác định mạng lưới giao thông đô thị hướng đến giao thông xanh, gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; vị trí và quy mô cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt; tuyến đường bộ, đường sắt đô thị (trên cao, trên mặt đất, ngầm); xác định vị trí, quy mô bến xe đối ngoại;

Xác định trữ lượng, nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và các tuyến truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho các đô thị và các vùng chức năng khác của thành phố.

b) Đối với thành phố trực thuộc trung ương cần có thêm định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực đô thị trung tâm.

Nội dung chú trọng

Giao thông xanh

Xác định nguyên tắc bố trí và xác định quy mô đường theo từng loại phương tiện giao thông, theo chức năng để giảm tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông và giảm lượng phát thải khí nhà kính.

Đối với giao thông đô thị, quy hoạch hệ thống giao thông hướng tới giao thông công cộng có kết nối với giao thông hiện hữu để tối thiểu hóa phát sinh lưu lượng giao thông không cần thiết và giảm phát thải khí nhà kính.

Hướng tới giảm tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực giao thông và chuyển đổi sang hệ thống giao thông xanh thông qua việc phát triển các phương tiện giao thông công cộng, kết nối các bãi đỗ xe, hạ tầng chuyên tuyến, điểm dừng xe bus với giao thông và cơ sở hạ tầng.

Các công trình đầu mối giao thông cần được thiết lập thành các công trình phức hợp đa năng nhằm mang lại tiện ích cho người dùng và giảm phát thải khí nhà kính thông qua giảm lượng tiêu thụ năng lượng.

Môi trường, sinh thái xanh

Tận dụng không gian xanh của các công viên và khu vực hạn chế phát triển để hình thành mạng lưới xanh (Green Network), với khu vực trung tâm hiện hữu tận dụng bờ biển, sông ngòi, nhánh sông để hình thành trục cây xanh bờ nước.

Đề xuất phương án bảo tồn, quản lý hệ sinh thái và môi trường tự nhiên nhằm đảm bảo, duy trì nguồn hấp thụ khí nhà kính.

Bảo vệ chất lượng nguồn nước và sử dụng theo hướng thân thiện với môi trường đối với các hồ và sông ngòi chủ yếu.

Xây dựng hệ thống đường gió nhằm giảm hiện tượng đảo nhiệt đô thị.

Năng lượng mới, tái tạo

Tối thiểu hóa tiêu thụ dầu, than và các loại năng lượng hóa thạch khác, xác định phương án cung cấp năng lượng thay thế cho các nhiên liệu hóa thạch.

Xác định tỷ lệ của năng lượng mới, tái tạo trên tổng lượng cung cấp năng lượng.

Phân tích và thể hiện tiềm năng đảm bảo các nguồn năng lượng mới, tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió...

Chất thải

Dự báo lượng phát sinh chất thải trong đô thị, xác định phương án giảm lượng phát sinh và tái sử dụng, tái chế chất thải.

2.4.7. Đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 7, điều 15 Nghị định 37

Mục tiêu tổng thể của đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) trong quy hoạch chung là

nhằm xác định và đánh giá các hậu quả môi trường của quy hoạch ở giai đoạn đầu. Điều này sẽ đảm bảo các biện pháp thích hợp để giải quyết tác động tiêu cực được tính đến đầy đủ bao gồm trong quy hoạch. Quá trình này đòi hỏi phải có sự xử lý bằng nhiều cách khác nhau để đưa các vấn đề môi trường vào nội dung.

Quá trình thực hiện ĐMC là linh hoạt tùy theo quy trình của các loại hình quy hoạch khác nhau. Đối với quy hoạch chung, quá trình chính là xây dựng đồ án quy hoạch đô thị và ĐMC phù hợp với logic và các bước của quá trình lập quy hoạch. Như vậy, các chuyên gia ĐMC có thể là một phần của đội ngũ lập kế hoạch hoặc làm việc riêng biệt và song song với việc xây dựng kế hoạch. Bất kể là ĐMC được thực hiện bởi một đội ngũ nội bộ hoặc chuyên gia độc lập, quá trình ĐMC phải được phối hợp chặt chẽ với quy trình quy hoạch chung để xem xét và đánh giá các kết quả đầu ra riêng biệt của quy hoạch đô thị và xác định bất kỳ sửa đổi nào cần thiết để việc lập quy hoạch đảm bảo các tác động môi trường và rủi ro được giảm thiểu và các cơ hội để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững môi trường được tận dụng.

2.4.8. Để thực hiện song song và chuẩn bị nghiệp vụ quy hoạch và đánh giá đô thị xanh, cần có sự thống nhất giữa các bên tư vấn phát triển và tư vấn đánh giá môi trường chiến lược. Qua đó nghiên cứu và tính toán một cách tổng thể về các dự án chủ lực, tiêu chuẩn đánh giá cần thiết..

Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

Dựa vào quy hoạch giai đoạn đầu đề xuất danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.

Chú ý ưu tiên các dự án theo tiêu chí:

Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư:

- Các dự án tạo động lực quan trọng để phát triển kinh tế của thành phố
- Các dự án có tính nhân văn cao (cải thiện, nâng cao điều kiện sống cho một số lượng lớn cư dân; cải tạo, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy di sản đô thị...)
- Các dự án được lựa chọn phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với các chủ trương, định hướng của tỉnh.

Các dự án được lựa chọn phải phù hợp với khả năng tài chính của thành phố trong mỗi giai

đoạn.

2.4.9. Định hướng phát triển không gian đô thị và hạ tầng kỹ thuật theo các giai đoạn, được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ phù hợp

Chú ý giai đoạn đầu cần ưu tiên khu cây xanh, không gian mở phù hợp với số dân tính toán từng giai đoạn.

2.5. Phương pháp lập đồ án quy hoạch đô thị xanh

Là phương pháp thực nghiệm, đối chiếu và so sánh với mục tiêu chiến lược

- Sử dụng phần mềm GDSS trong quá trình nghiên cứu, lựa chọn phương án như thế nào?
- Sử dụng bộ chỉ số trên phần mềm ntn?
- Điều tra và phân tích, xử lý dữ liệu đầu vào trên cơ sở áp dụng các chỉ số ĐTX thích hợp trong bộ chỉ số đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Từ khi bắt đầu lập nhiệm vụ thiết kế đến giai đoạn thẩm định, phê duyệt, các chỉ số phát triển theo quy chuẩn cũng như chỉ số đô thị Xanh đã được thiết lập và có sự trợ giúp của phần mềm GDSS để đối chiếu lựa chọn phương án tối ưu.

2.6. Quy trình lập đồ án quy hoạch đô thị xanh

Các bước của quy trình lập quy hoạch đô thị xanh

Nội dung		Nhiệm vụ	
Phần I Lập nhiệm vụ quy hoạch và tổ chức quản lý quy hoạch xanh	1.1 Lập nhiệm vụ quy hoạch	1.1	Rà soát các quy hoạch hiện có để xác định sự cần thiết phải lập quy hoạch đô thị xanh
		1.2	Lập nhiệm vụ quy hoạch (thiết lập mục tiêu và chỉ tiêu quy hoạch đô thị xanh)
	1.2 Công tác tổ chức để thực hiện và giám sát quy hoạch chung	1.2.1	Thiết lập cơ chế thực hiện
		1.2.2	Chuẩn bị kế hoạch công việc chi tiết
Phần II Đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển đô thị	2.1 Phân tích hiện trạng và xác định vấn đề hướng tới đô thị xanh (Môi trường xã hội, kinh tế đô thị) (dân số, lao động; tình hình kinh tế đô thị, sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị,)	2.1.1	Thu thập số liệu
		2.1.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu
		2.1.3	Phân tích hiện trạng
		2.1.4.	Xác định vấn đề
	2.2 Lập tầm nhìn và dự báo phát triển theo hướng đô thị xanh thông minh sử dụng GDSS (xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho đô	2.2.1	Lập tầm nhìn và mục tiêu chung
		2.2.2	Lập khung phát triển
		2.2.3	Lập chiến lược/định hướng phát triển cơ bản
			Thiết lập chỉ tiêu quy hoạch đô thị theo QCXDVN

Nội dung		Nhiệm vụ	
	thị phù hợp với các yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm)	2.2.4	01: 2008/BXD, thiết lập bộ chỉ số đô thị xanh, thiết lập các khu chức năng phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và bộ chỉ số đô thị xanh
Phần III Lập quy hoạch	3.1 Lập định hướng phát triển không gian	3.1.1	Liên kết vùng
		3.1.2	Phân vùng môi trường
		3.1.3	Các kịch bản tăng trưởng đô thị
		3.1.4	Tham vấn cộng đồng
		3.1.5	Ý tưởng khung cấu trúc đô thị
		3.1.6	Quy hoạch sử dụng đất
		3.1.7	Định hướng phát triển chung + Định hướng phát triển đô thị + Định hướng phát triển đô thị xanh
		3.1.8.	Thiết lập và đánh giá phương án quy hoạch Định hướng quy hoạch chung
		3.1.9	
		3.1.10	Định hướng chung quy hoạch đô thị xanh(QH SĐĐ, QH HTXH, QH HTKT)
	3.2. Lập quy hoạch hạ tầng xã hội theo hướng đô thị xanh	3.2.1	Nhà ở
		3.2.2.	Công trình giáo dục
		3.2.3	Công trình y tế
		3.2.4	Công trình văn hóa thể thao
		3.2..5	Công trình thương mại
		3.2.6	Công trình dịch vụ công cộng
		3.2.7	Công viên, cây xanh
	3.3 Lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật theo hướng đô thị xanh	3.2. 1	Đánh giá điều kiện đất đai liên quan tới hạ tầng kỹ thuật đô thị
		3.2. 2	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị + Mạng lưới giao thông xanh + Cấp nước + Nước mưa + Nước thải + Cấp điện và chiếu sáng đô thị + Thông tin liên lạc

Nội dung		Nhiệm vụ
		<ul style="list-style-type: none"> + Năng lượng mới, năng lượng tái tạo + Chất thải rắn + Nghĩa trang + Phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH
	3.4 Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	3.4.1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, xác định phạm vi 3.4.2. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan 3.4.3. Phân tích hiện trạng trước và sau quy hoạch 3.4.5. Đề xuất các giải pháp
	3.5 Các công trình đô thị chính	3.5.1 Phân tích chênh lệch cung - cầu 3.5.2 Lựa chọn hệ thống 3.5.3 Lập quy hoạch các công trình đô thị chính
	3.6. Xác định các khu vực đặc biệt	3.6.1 Xác định các khu vực đặc biệt 3.6.2 Nghiên cứu chi tiết về các khu vực đã xác định Xác định ranh giới các khu vực đặc biệt 3.6.3
	3.7. Xác định các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực thực hiện	3.7.1 Lập danh mục dự án/hành động 3.7.2 Xác định thứ tự ưu tiên của các dự án/hành động Nhóm các dự án/hành động thành các chương trình chiến lược 3.7.3 Chuẩn bị tổ chức và thể chế cần thiết để thực hiện 3.7.4
Phần IV Xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh	4.1 Tổng hợp và thiết lập các nội dung quản lý đô thị dựa trên quy hoạch chung	4.1.1 Phạm vi thông tin cơ sở dữ liệu của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định: <ul style="list-style-type: none"> + Thông tin không gian đô thị + Thông tin sử dụng đất + Thông tin về công trình xanh + Thông tin giao thông + Thông tin sinh thái, môi trường xanh + Thông tin năng lượng mới, tái tạo + Thông tin rác thải + Thông tin cấp nước + Thông tin thoát nước + Thông tin về sản xuất, công nghệ xanh + Thông tin tiêu dùng xanh

Nội dung		Nhiệm vụ
		+ Thông tin về quản trị xanh + Thông tin về đời sống xanh + Thông tin về an toàn xanh
	4.2. Trách nhiệm các bên có liên quan	4.2.1. Bộ Xây dựng 4.2.2. Chính quyền địa phương 4.2.3. Cán bộ phụ trách hệ thống 4.2.4. Cán bộ thực hiện
	4.3. Quản lý phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định	
	4.4 Thực hiện và giám sát quy hoạch trên cơ sở sử dụng phần mềm GDSS	4.4. 1 Lập khung giám sát/đánh giá 4.4. 2 Thực hiện các hoạt động giám sát 4.4. 3 Thu thập và khảo sát ý kiến của cộng đồng Phản hồi trong các chính sách, quy hoạch chung và dự án/chương trình 4.4. 4

2.7. Sản phẩm đồ án quy hoạch đô thị xanh(thuyết minh, bản vẽ..)(có ví dụ)(tham khảo Thông tư 12/2016/TT-BXD) và bổ sung thêm một số bản vẽ thể hiện thêm ý tưởng về đô thị xanh.

III. THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ, ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

3.1. Yêu cầu chung

- Nội dung và trình tự, thủ tục thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh cơ bản theo các quy định của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH 12; Nghị định về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị số 37/2010/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về quy hoạch đô thị

- Nội dung thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh phải thể hiện rõ sự hướng tới trong phát triển đô thị xanh ở Việt Nam:

- Cần nhiều nỗ lực nhằm giảm khí thải nhà kính và đảm bảo nguồn hấp thu khí thải. Cần đảm bảo khả năng phục hồi của đô thị, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đối phó hiệu quả với thiên tai.

- Cần đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên, giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, áp dụng năng lượng mới, quản lý chất thải và tài nguyên nước.

Đảm bảo sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, liên quan trực tiếp đến quá trình lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị

xanh. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu bao gồm:

Quy hoạch không gian kiến trúc đô thị: Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn.

. Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị: Mang tính định lượng

. Mật độ dân số: Mang tính định lượng

. Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Số công trình được chứng nhận công trình xanh: Mang tính định lượng

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị: Bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó 3 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng: Mang tính định lượng

. Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ lệ tái chế rác thải: Mang tính định lượng

. Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Quy hoạch khu công nghiệp: Bao gồm 1 chỉ tiêu và được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng

Đánh giá tác động môi trường: Bao gồm 3 chỉ tiêu

. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người: Mang tính định lượng

. Lượng hấp thu khí nhà kính của cây rừng: Mang tính định lượng

. Tỷ lệ dân sống tại khu vực nguy cơ thiên tai: Mang tính định lượng

Xây dựng chính sách thực hiện quy hoạch và điều lệ quản lý: Bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó 2 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

. *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn*

. *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn*

. *Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa: Mang tính định tính*

Xây dựng chính sách thực hiện quy hoạch và điều lệ quản lý: Bao gồm 3 chỉ tiêu, trong đó 2 chỉ tiêu được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính. Được xác định có thể áp dụng ngay giai đoạn ngắn hạn

Đã có điều lệ về tăng trưởng xanh ít khí thải chưa: Mang tính định tính

Trong quá trình thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh phải dựa trên kết quả phân tích từ hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS) để đảm bảo tính chính thống, tính khách quan, tính hiệu quả của đồ án quy hoạch.

3.2. Trình tự, thủ tục thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

3.2.1. Cơ quan trình thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

(1) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;

(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị xanh quy định thuộc trách nhiệm hoặc Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập;

(3) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 19 của Luật Quy hoạch đô thị (Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã ; Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập quy hoạch phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung, phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung) trình cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(4) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(5) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.2.2. Hội đồng thẩm định

Trước khi nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh được cơ quan có chức năng thẩm định, nội dung nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh phải được thông qua Hội đồng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

3.2.3. Thẩm định

Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị xanh có trách nhiệm căn cứ vào ý kiến các cơ quan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, có văn bản gửi cơ quan trình thẩm định để hoàn chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh.

3.3. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định trong các trường hợp sau đây:

- Quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;
- Quy hoạch đô thị xanh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

b) Ủy ban nhân dân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị xanh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

c) Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội, nghề nghiệp có liên quan.

3.4. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp,

c) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3.5. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ, quy hoạch đô thị xanh

a) Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Hồ sơ trình thẩm định đồ án quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị xanh; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

3.6. Nội dung thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Nội dung thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh bao gồm:

- Sự phù hợp của nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch đô thị cấp trên;

- Yêu cầu về nội dung đối với từng loại nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh

+ Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh phải xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng cho phát triển đô thị theo hướng phát triển đô thị xanh, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh trong nội thị và khu vực ngoại thị; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

Tùy theo điều kiện, đặc điểm cụ thể của đô thị xanh, các yêu cầu cơ bản về bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh phải nhằm đạt được sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

. *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*

. *Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;*

. *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*

- . Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;
- . Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng
- . Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;
- . Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.

Để đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh, yêu cầu cơ bản về các giải pháp tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh cần được xác định rõ trong nhiệm vụ quy hoạch.

Nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh phải xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng để bảo đảm phù hợp về không gian kiến trúc, đầu nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch chung đô thị xanh đã được phê duyệt và các khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

Trong trường hợp chưa có quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt, Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng phải đảm bảo yêu cầu phù hợp với các chỉ tiêu đô thị xanh đã được nêu ở mục nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh.

b) Nội dung thẩm định đề án quy hoạch đô thị xanh bao gồm:

- Việc đáp ứng các điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị xanh theo quy định tại Điều 10 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH 12;
- Căn cứ lập đề án quy hoạch đô thị xanh bao gồm
 - + Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị cấp trên đã được phê duyệt.
 - + Quy hoạch ngành đã được phê duyệt.
 - + Nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh đã được phê duyệt.
 - + Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành.

- + Bản đồ địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập.
- + Tài liệu, số liệu về kinh tế - xã hội của địa phương và ngành có liên quan
- + Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS)
- Sự phù hợp của đồ án quy hoạch đô thị xanh với nhiệm vụ và yêu cầu quy hoạch đô thị xanh, cụ thể:
 - + Cụ thể hoá Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch vùng liên quan; phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi đô thị; bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân.
 - + Dự báo khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị xanh; áp dụng triệt để và hiệu quả hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS); tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn khác có liên quan.
 - + Bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm hoạ ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử và nét đặc trưng địa phương thông qua việc đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch đô thị xanh.
 - + Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển đô thị xanh, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đô thị nhằm tạo ra nguồn lực phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.
 - + Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, trong đó có không gian kiến trúc xanh, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh và không gian ngầm; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị xanh.
 - + Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác.
 - + Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công

trình hạ tầng kỹ thuật khác theo hướng đô thị xanh; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị xanh và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

- Sự phù hợp các yêu cầu về nội dung đối với từng loại đồ án Quy hoạch đô thị xanh.

+ Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương bao gồm việc xác định mục tiêu, trong đó có mục tiêu tăng trưởng xanh, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị theo hướng phát triển đô thị xanh; mô hình phát triển, cấu trúc phát triển không gian nội thị và khu vực ngoại thị, kể cả không gian ngầm theo hướng phát triển đô thị xanh; định hướng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khung theo hướng phát triển đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược; chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố trực thuộc trung ương phải đạt được sự định hướng sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung.

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương được thể hiện theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000. Đồ án quy hoạch phải thể hiện rõ khu vực nội thị và các khu vực dự kiến phát triển.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố trực thuộc trung ương từ 20 đến 25 năm, tầm nhìn đến 50 năm.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải đảm bảo đạt được sự định hướng sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

- . *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;*
- . *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;*

- . *Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng*
- . *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;*
- . *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.*

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã được thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000. Đồ án quy hoạch phải thể hiện rõ khu vực nội thị và các khu vực dự kiến phát triển.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã từ 20 đến 25 năm.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn bao gồm việc xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị; tổ chức không gian đô thị, quy hoạch công trình hạ tầng xã hội, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp phát triển đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là thị trấn phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

- . *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;*
- . *Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;*
- . *Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng*
- . *Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;*
- . *Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.*

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là thị trấn từ 10 đến 15 năm.

+ Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới bao gồm việc phân tích và làm rõ cơ sở hình thành phát triển của đô thị xanh; nghiên cứu về mô hình phát triển không gian,

kiến trúc, môi trường phù hợp với tính chất, chức năng của đô thị xanh; xác định các giai đoạn phát triển, kế hoạch thực hiện, các dự án có tính chất tạo động lực hình thành phát triển đô thị xanh – là đô thị mới và mô hình quản lý phát triển đô thị; đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị xanh – là đô thị mới phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung

Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới được thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới từ 20 đến 25 năm.

+ Nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm việc xác định chức năng sử dụng cho từng khu đất; nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch phù hợp với phát triển đô thị xanh; chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đối với từng ô phố; bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng và phát triển đô thị xanh; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố phù hợp với các giai đoạn phát triển của toàn đô thị xanh; đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt.

Trong trường hợp chưa có quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt, nội dung đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải đảm bảo đạt được sự sử dụng đất, phát triển không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung.

Bản vẽ của đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/2.000.

Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch phân khu đô thị xanh được xác định trên cơ sở thời hạn quy hoạch chung đô thị xanh và yêu cầu quản lý, phát triển đô thị xanh.

IV. PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH

4.1 Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh sau đây:

- Quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh tương đương đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị xanh - là đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và là đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;

- Quy hoạch chung đô thị xanh, quy hoạch phân khu đô thị xanh, của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử, của quốc gia theo quy định của Chính phủ;

- Các quy hoạch chung đô thị xanh, quy hoạch phân khu đô thị xanh khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh sau đây:

- Quy hoạch chung đô thị xanh - là thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới, trừ các quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Đối với đồ án quy hoạch chung đô thị xanh tương đương đô thị loại II, III, IV và là đô thị mới, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

- Quy hoạch phân khu đô thị xanh thuộc đô thị loại đặc biệt và loại I; quy hoạch phân khu đô thị xanh các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của 2 quận, huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới, trừ quy hoạch phân khu đô thị xanh do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập.

c) Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch phân khu đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị xanh trước khi quy hoạch này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn trong việc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị xanh của thành phố, thị xã, thị trấn.

4.2. Trình tự, thủ tục phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Cơ quan trình phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

- Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị xanh quy định thuộc trách nhiệm hoặc Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng tổ chức lập;

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị xanh quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 19 của Luật Quy hoạch đô thị (Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã ; Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập quy hoạch phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung, phân khu; Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Sau khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh báo cáo nội dung thẩm định với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định.

c) Đối với đồ án quy hoạch chung đô thị xanh tương đương đô thị loại IV trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng bằng văn bản trước khi phê duyệt.

d) Đối với đồ án quy hoạch đô thị xanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân

cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh bằng văn bản trước khi phê duyệt.

4.3. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

a) Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Hồ sơ trình phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh, gồm: tờ trình đề nghị phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị xanh; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

4.4. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh

4.4.1 Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị xanh bằng văn bản, bao gồm các nội dung sau:

a) Đối với quy hoạch chung đô thị xanh:

- Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung đô thị xanh; tính chất đô thị; một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến về dân số, đất đai và hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh; các yêu cầu nghiên cứu chủ yếu về hướng phát triển đô thị, cơ cấu tổ chức không gian, các công trình đầu mối và giải pháp chính tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh; danh mục hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị xanh;

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị xanh phải thể hiện rõ các yêu cầu về tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh nhằm đạt được sự phù hợp với 19 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu đô thị xanh quốc gia được phê duyệt, được nêu ở mục 3.1- Yêu cầu chung. Đặc biệt là các chỉ tiêu có thể áp dụng ngay trong giai đoạn ngắn hạn. Các chỉ tiêu ngắn hạn bao gồm:

. *Mật độ xây dựng: Mang tính định lượng;*

- . Tỷ lệ đô thị hóa: Mang tính định lượng;
- . Diện tích cây xanh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Số xe máy bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng: Mang tính định lượng;
- . Lượng rác thải phát sinh bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Lượng sử dụng nước bình quân đầu người: Mang tính định lượng;
- . Tỷ trọng đầu tư công nghiệp xanh: Mang tính định lượng
- . Đã có chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu chưa: Mang tính định tính;
- . Đã lập kế hoạch thực hiện xanh hóa chưa: Mang tính định tính.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị xanh bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung đô thị xanh; tính chất, chức năng của đô thị; quy mô dân số, đất đai đô thị xanh theo các giai đoạn phát triển; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị xanh; định hướng tổ chức không gian đô thị xanh, dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị; cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng; vị trí, quy mô các khu chức năng chính; nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới chính của hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh (kể cả công trình ngầm nếu có); các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị xanh; các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường; các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị xanh phải thể hiện rõ các chỉ tiêu đô thị xanh cần đạt được trong sử dụng đất, tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh.

Đối với quy hoạch phân khu đô thị xanh:

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu đô thị xanh; một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cơ bản dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; các yêu cầu và nguyên tắc về tổ chức không gian, kiến trúc, kết nối hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; danh mục hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu đô thị xanh;

Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị xanh phải thể hiện rõ các

yêu cầu về tổ chức không gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh theo quy hoạch chung đô thị xanh được phê duyệt.

Nội dung quyết định phê duyệt đề án quy hoạch phân khu đô thị xanh bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu đô thị xanh; các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị xanh; cơ cấu sử dụng đất; chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị xanh, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng ô phố đáp ứng phát triển đô thị xanh; nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố đáp ứng phát triển đô thị xanh; giải pháp tổ chức tái định cư (nếu có); giải pháp bảo vệ môi trường; những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

Nội dung quyết định phê duyệt đề án quy hoạch phân khu đô thị xanh phải thể hiện rõ các chỉ tiêu đô thị xanh cần đạt được trong sử dụng đất, tổ chức không gian, kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để phát triển đô thị xanh.

4.4.2. Bản vẽ và Quy định quản lý theo đề án quy hoạch đô thị xanh

Kèm theo quyết định phê duyệt đề án quy hoạch đô thị xanh phải được cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị xanh đóng dấu xác nhận.

V. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ HỆ THỐNG HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ XANH (GDSS)

5.1. Xây dựng và vận hành

5.1.1 Xây dựng và vận hành Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh

(1) Triển khai một cách hiệu quả các chính sách, mục tiêu quốc gia về giảm khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu, đưa vào sử dụng và vận hành Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh cho phép chuẩn hóa và quản lý có hệ thống các thông tin quy hoạch đô thị xanh nhằm hỗ trợ việc lập, thực hiện quy hoạch đô thị xanh của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch (Sau đây được gọi là “Hệ thống hỗ trợ ra quyết định”) trong quá trình lập quy hoạch đô thị xanh cho khu vực đó để đánh giá tính

phù hợp, hiệu quả của việc giảm khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu cũng như việc lập quy hoạch đô thị xanh một cách hợp lý, khách quan.

(3). Trong trường hợp BXD và UBND thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã sử dụng Hệ thống tổng hợp và hỗ trợ ra quyết định theo quy định tại điểm 1, điểm 2 điều này có thể đặt các thiết bị như máy chủ (server) tại bộ phận phụ trách quy hoạch đô thị (Sau đây gọi là “Bộ phận phụ trách”) hoặc trong trường hợp cần quản lý Hệ thống hỗ trợ ra quyết định một cách có hiệu quả có thể đặt các thiết bị như máy chủ tại một địa điểm riêng được trang bị hệ thống an ninh.

(4) Bộ Xây dựng thống nhất phần mềm tiêu chuẩn để có thể vận hành Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh tại các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã.

5.2. Phạm vi thông tin cơ sở dữ liệu của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

(1). Thông tin không gian đô thị

a) Không gian đô thị: Tỷ lệ diện tích cây xanh công cộng, tính tiếp cận cây xanh, tỷ lệ diện tích cây xanh so với diện tích đất phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị hóa, mật độ dân số...

b) Sử dụng đất: Diện tích cây xanh bình quân đầu người, đất đô thị bình quân đầu người, mật độ xây dựng, tỷ lệ diện tích đất giao thông, tỷ lệ không gian xanh, tỷ lệ diện tích đất giao thông công cộng, tỷ lệ diện tích đất xây dựng hạ tầng đô thị, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thân thiện môi trường, tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng số hộ sở hữu nhà ở.

c) Công trình xanh: Tỷ lệ cơ quan nhà nước, công trình công cộng được chứng nhận công trình xanh, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu nhà ở kiên cố và bán kiên cố ở nội thị, diện tích nhà ở bình quân trong đô thị.

(2). Thông tin giao thông: Chiều dài đường dành cho xe đạp bình quân đầu người, tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng, tỷ lệ đường có thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng mới, tái tạo; tỷ lệ giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch...

(3). Thông tin sinh thái, môi trường xanh: Tỷ lệ diện tích không gian tự nhiên và cảnh quan

trong đô thị mà người dân có thể tiếp cận, diện tích cây xanh công cộng ngoài khu ở bình quân đầu người...

(4). Thông tin năng lượng mới, tái tạo: Lượng tiêu thụ năng lượng điện so với thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng tái tạo...

(5). Thông tin chất thải: Tỷ lệ nước thải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; lượng chất thải được thu gom và xử lý phù hợp; tỷ lệ hộ gia đình có nhà vệ sinh tự hoại trong đô thị, tỷ lệ thất thoát nước, tỷ lệ vượt quá của các chất ô nhiễm không khí, tỷ lệ độ ô nhiễm nguồn nước, tỷ lệ xử lý nước thải, tỷ lệ hệ thống thoát nước...

(6). Các thông tin tuần hoàn tài nguyên, sản xuất, công nghệ xanh khác

5.3. Nhiệm vụ phụ trách đối với Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

(1). Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ tổng hợp ra quyết định của Bộ Xây dựng thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

b) Giám sát tình hình quản lý các tài liệu sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định và quản lý chất lượng.

c) Kết nối Hệ thống hỗ trợ ra quyết định với các hệ thống khác

d) Cung cấp và quản lý các phần mềm tiêu chuẩn phục vụ cho việc sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

e) Khai thác chung các dữ liệu sử dụng trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

f) Phát triển và cung cấp các phần mềm an ninh hệ thống.

(2). Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Giám sát và quản lý chất lượng đối với tình trạng sử dụng, quản lý dữ liệu nhập vào.

b) Cập nhật các dữ liệu theo quy định quản lý dữ liệu thuộc tính.

c) Kiểm tra an ninh hệ thống

(3). Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định thực hiện việc nhập các dữ liệu lên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phối hợp trong các công việc mà bộ phận phụ trách của Bộ xây

dụng yêu cầu.

(4). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định phải bố trí cán bộ quản lý hệ thống và cán bộ quản lý dữ liệu điện tử để thực hiện một cách hiệu quả các nhiệm vụ đã được quy định

5.4. Người sử dụng và Quản lý Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

(1). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải chỉ định người sử dụng có thể sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong số những người phụ trách nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch đô thị xanh.

(2). Những người không có trách nhiệm liên quan, không thể thực hiện các nhiệm vụ như nhập, sửa, trích xuất dữ liệu điện tử thông qua Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

(3). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải thay đổi ngay lập tức người sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong trường hợp có những thay đổi về công việc do thay đổi nhiệm vụ của người sử dụng, điều chuyển nhân sự, nghỉ hưu...

(4). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định có thể cho phép người sử dụng khác được phép xử lý công việc trong trường hợp người sử dụng gặp khó khăn trong xử lý công việc trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định do gặp tai nạn, đi công tác...

(5). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải ghi chép lại lịch sử thay đổi người sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

5.5. Quản lý phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định

(1). Phần mềm Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định do trường bộ phận phụ trách Hệ thống phần mềm ra quyết định quản lý.

(2). Trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải yêu cầu trường bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ xây dựng cải tiến chức năng phần mềm Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong trường hợp cần thiết.

5.6. Công khai và khai thác dữ liệu điện tử

Bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ

thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã có thể công khai, cung cấp các dữ liệu điện tử liên quan đến lập quy hoạch đô thị xanh cho các tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng theo quy định tại Nghị định số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử.

5.7. Quản lý người dùng / Ghi lại lịch sử người dùng

(1). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải kiểm tra định kỳ lịch sử người dùng và thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết như xóa quyền hạn truy cập của những người dùng không phù hợp.

(2). Người dùng khi truy cập Hệ thống hỗ trợ ra quyết định không được cung cấp cho người khác các thông tin cần thiết để xác thực người dùng và phải quản lý các thông tin này một cách an toàn.(3). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải ghi lại lịch sử khai thác thông tin bao gồm những nội dung sau:

- a) Lịch sử truy cập của người dùng và thời gian sử dụng
- b) Nội dung dữ liệu mà người dùng xem, xóa và lý do
- c) Nội dung các dữ liệu mà cán bộ quản lý hệ thống tạo, sửa, xem, xóa và lý do
- d) Các thông tin được đánh giá là cần thiết để xác minh có hay không việc sử dụng sai, lạm dụng, rò rỉ dữ liệu khác.

(4). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sử dụng phương tiện lưu trữ dữ liệu điện tử để lưu lại các ghi chép về lịch sử sử dụng dữ liệu Hệ thống hỗ trợ ra quyết định hoặc các dữ liệu khác có liên quan.

(5). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố

thuộc tỉnh, thị xã phải đảm bảo những ghi chép về lịch sử sử dụng dữ liệu không bị thay đổi hoặc bị xóa.

5.8. Backup (Sao lưu)

(1). Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải sao lưu định kỳ các dữ liệu liên quan để dự phòng trường hợp phần mềm và dữ liệu điện tử bị mất, bị phá hoại.

(2). Các dữ liệu sao lưu theo quy định phải được lưu trữ ở nơi an toàn để không bị đánh cắp, phá hoại, làm mất.

5.9. Xử lý tình huống trục trặc và phục hồi

Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải chuẩn bị sổ nhật ký trục trặc của Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định và trong trường hợp xảy ra trục trặc phải ghi chép lại tình huống đó.

Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải thực hiện ngay các biện pháp xử lý cần thiết đối với các yếu tố trục trặc trong trường hợp phát sinh các trục trặc mà hệ thống không thể tự xử lý.

Khi phát hiện có vấn đề trong phần mềm hoặc dữ liệu điện tử của Hệ thống hỗ trợ ra quyết định phải kiểm tra ngay phần mềm hoặc dữ liệu điện tử đó và tiến hành phục hồi.

5.10. Đào tạo người dùng hệ thống

Bộ Xây dựng triển khai đào tạo cho người dùng hệ thống để sử dụng và tuyên truyền Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

5.11. Giám sát Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh

(1) Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã thực hiện giám sát định kỳ hiện trạng lập quy hoạch đô thị xanh và sử dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định.

(2) Trong trường hợp thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 1, cần nghiên cứu xem các tiêu chuẩn kỹ thuật về lập quy hoạch đô thị xanh và hệ thống hỗ trợ ra quyết định do biến đổi khí hậu hoặc thay đổi về công nghệ phần mềm đã hợp lý hay chưa về các nội dung sau:

a) Nội dung lập quy hoạch đô thị xanh đã phù hợp với các mục tiêu, chính sách nhằm giảm khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu hay chưa

b) Hệ thống tổng hợp hỗ trợ ra quyết định đã được khai thác một cách hữu ích trong việc tối thiểu hóa hoặc giảm thiểu ảnh hưởng của khí nhà kính và biến đổi khí hậu hay chưa..

5.12. Phản ánh kết quả giám sát và nghiên cứu

Trưởng bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của Bộ Xây dựng và bộ phận phụ trách Hệ thống hỗ trợ ra quyết định của thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã phải thể hiện các kết quả giám sát và nghiên cứu theo quy định tại điều 24 trên Hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh.